PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Đính kèm Công văn số: 2089/TB-SXD ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
1	**XI MĂNG CÁC LOẠI**									
1.1	**Công ty CP Xi măng Tây Đô. Địa chỉ nhà cung cấp: Km14, QL91, Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ. ĐT: 0292 2471412.**									
	Xi măng Tây Đô PCB40 Dân dụng	Kg	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440
	Xi măng Tây Đô PCB40 Đa dụng	Kg	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440
	Xi măng Tây Đô PCB40 cao cấp	Kg	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440
1.2	**Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên 1. Địa chỉ nhà cung cấp: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM. ĐT: 028 39151617.**									
	Vicem Hà Tiên PCB40 - bao 50kg	Kg	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450
	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	Kg	1,215	1,215	1,215	1,215	1,215	1,215	1,215	1,215
	Vicem Hà Tiên PCB 50	Kg	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500
1.3	**Công ty TNHH Đại Việt, Địa chỉ nhà cung cấp: 307E/9, Hoàng Quốc Việt, KV4, P.An Bình, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT:0292 3527288**									
	Xi măng xá Insee Stable Soil PCBbfs40 - Loại II	Tấn	1,696,000	1,696,000	1,696,000	1,696,000	1,696,000	1,696,000	1,696,000	1,696,000
1.4	**Công ty TNHH NTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang. Địa chỉ nhà cung cấp: Cụm CNTT Phú Hữu A GĐ3, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, ĐT: 0293 6506699**									
	Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang PCB40	Kg	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400
	Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang PCB40 cao cấp	Kg	1,460	1,460	1,460	1,460	1,460	1,460	1,460	1,460
	Xi măng Cần Thơ PCB40	Kg	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400
	Xi măng Cần Thơ PCB40 cao cấp	Kg	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400
	Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang PCB40 xá	Kg	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200
	Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang PCB50 xá	Kg	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400
1.5	**Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long. Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TPHCM, ĐT: 08 3780 0912, Fax: 08 3780 0846.**									
	Xi măng Thăng Long bao PCB40 nhãn hiệu Rồng Đỏ (bao 50kg)	Bao	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273
2	**CÁT CÁC LOẠI**									
2.1	**Trên địa bàn huyện Vị Thủy (Theo Báo cáo số 581/BC-KTHT ngày 10/12/2019 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Vị Thủy)**									
	Cát nền	M^3	160,000							
	Cát vàng	M^3	180,000							
2.2	**Trên địa bàn thị xã Long Mỹ (Theo Biểu bảng các loại vật liệu xây dựng tháng 12/2019 ngày 12/12/2019 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)**									
	Cát nền	M^3	130,000							
	Cát vàng (cát xây, tô)	M^3	150,000							

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
2.3	**Trên địa bàn huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 579/BC-KTHT ngày 10/12/2019 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)**									
	Cát đen	M^3	127,273							
	Cát vàng Tân Châu	M^3	145,455							
2.4	**Trên địa bàn thị xã Ngã Bảy (Theo Bảng giá vật liệu xây dựng số 988/QLĐT ngày 12/12/2019 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Ngã Bảy)**									
	*** Công ty TNHH MTV Đại Phúc. Địa chỉ: Khu vực 5, phường Hiệp Thành, tỉnh Hậu Giang, ĐT: 0939006456 (tại công ty)**									
	Cát xây	M^3	150,000							
	*** Doanh nghiệp tư nhân Vạn Thạnh. Địa chỉ: Khu vực 5, phường Hiệp Thành, tỉnh Hậu Giang, ĐT: 0939452081 (tại công ty)**									
	Cát xây tô	M^3	136,364							
	Cát xây tô (1.5-1.6)	M^3	190,909							
2.5	**Trên địa bàn huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 1234/BC-KTHT ngày 09/12/2019 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)**									
	Cát san lấp	M^3	123,967							
	Cát xây tô	M^3	172,727							
2.6	**Trên địa bàn huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 914/BC-KTHT ngày 10/12/2019 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)**									
	Cát xây tô	M^3	180,000							
2.7	**Trên địa bàn huyện Long Mỹ (Theo Bảng giá vật liệu xây dựng ngày 04/12/2019 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)**									
	Cát san lấp	M^3	145,455							
	Cát xây	M^3	181,818							
2.8	**Cty TNHH XD-TM MINH QUỐC. Địa chỉ nhà cung cấp: KV4, phường 5, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0293 3566438, 098928117 - 0989649486**									
	Cát xây	M^3	160,000							
2.10	**Cty Cổ phần cát đá Việt sàn rửa sạch. Địa chỉ nhà cung cấp: 71 Trần Phú, P Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ. ĐT: 0292 3885885, 0939803803**									
	Cát vàng (2,1-2,5) Phan Thành (qua sàn rửa)	M^3	395,238	395,238	395,238	395,238	395,238	376,417	376,417	395,238
	Cát vàng (1,9-<2,0) Phan Thành (qua sàn rửa)	M^3	352,381	352,381	352,381	352,381	352,381	335,601	335,601	352,381
	Cát vàng (1,36-<1,65) Phan Thành (qua sàn rửa)	M^3	277,273	277,273	277,273	277,273	277,273	264,069	264,069	277,273
	Cát vàng (1,35-1,5) Phan Thành (qua sàn rửa)	M^3	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	242,857	242,857	255,000
	Cát vàng biên giới Vĩnh Xương (chưa sàn rửa)	M^3	198,182	198,182	198,182	198,182	198,182	188,745	188,745	198,182
3	**ĐÁ CÁC LOẠI**									
3.1	**Trên địa bàn huyện Vị Thủy (Theo Báo cáo số 581/BC-KTHT ngày 10/12/2019 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Vị Thủy)**									
	Đá 1x2 (trắng)	M^3	420,000							
	Đá 4x6 (trắng)	M^3	400,000							
3.2	**Trên địa bàn thị xã Long Mỹ (Theo Biểu bảng các loại vật liệu xây dựng tháng 12/2019 ngày 12/12/2019 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)**									

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Đá 1x2	M^3	370,000							
	Đá 4x6	M^3	350,000							
	Đá mi	M^3	280,000							
	Đá cấp phối 0x4	M^3	300,000							
3.3	**Trên địa bàn huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 579/BC-KTHT ngày 10/12/2019 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)**									
	Đá 0x4 xanh đen	M^3	318,182							
	Đá 1x2 xanh đen	M^3	336,364							
	Đá 4x6 xanh đen	M^3	318,182							
	Đá 4x6 trắng	M^3	345,455							
	Đá mi Biên Hòa	M^3	318,182							
3.4	**Trên địa bàn thị xã Ngã Bảy (Theo Bảng giá vật liệu xây dựng số 988/QLĐT ngày 12/12/2019 của Phòng Quản lý Đô thị thị xã Ngã Bảy)**									
	*** Công ty TNHH MTV Đại Phúc. Địa chỉ: Khu vực 5, phường Hiệp Thành, tỉnh Hậu Giang, ĐT: 0939006456 (tại công ty)**									
	Đá 1x2 trắng	M^3	380,000							
	Đá 1x2 đen	M^3	320,000							
	Đá 4x6 trắng	M^3	360,000							
	Đá 4x6 đen	M^3	310,000							
	Đá hộc (20x30) Cô Tô	M^3	500,000							
3.5	**Trên địa bàn huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 1234/BC-KTHT ngày 09/12/2019 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)**									
	Đá 1x2	M^3	327,273							
3.6	**Trên địa bàn huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 914/BC-KTHT ngày 10/12/2019 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)**									
	Đá 1x2	M^3	360,000							
3.7	**Trên địa bàn huyện Long Mỹ (Theo Bảng giá vật liệu xây dựng ngày 04/12/2019 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)**									
	Đá trắng 1x2	M^3	427,273							
	Đá trắng 4x6	M^3	372,727							
3.8	**Cty TNHH XD-TM MINH QUỐC. Địa chỉ nhà cung cấp: KV4, phường 5, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0293 3566438, 098928117 - 0989649486**									
	Đá 1x2 (Hòn Sóc)	M^3	430,000							
	Đá 4x6 (Hòn Sóc)	M^3	390,000							
	Đá 0x4 (Hòn Sóc)	M^3	330,000							

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
3.9	**Công ty Cổ phần siêu thị VLXD Thế giới nhà, địa chỉ Lô B21.1 đường số 6, KCN Hưng Phú, phường Tân Phú, Quận Cái Răng TPCT**									
	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I Phan Thành sàn rửa	M^3	450,833	450,833	473,375	429,365	429,365	429,365	429,365	473,375
	Đá 1x2 xanh xám Vĩnh Cửu Đông Nai Phan Thành sàn rửa	M^3	439,048	439,048	461,000	418,141	418,141	418,141	418,141	461,000
	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I	M^3	447,273	447,273	469,636	425,974	425,974	425,974	425,974	469,636
	Đá 1x2 xanh xám Vĩnh Cửu ĐN LI	M^3	387,273	387,273	406,636	368,831	368,831	368,831	368,831	406,636
	Đá 4x6 xanh Trà Đuốc	M^3	387,273	387,273	406,636	368,831	368,831	368,831	368,831	406,636
	Đá 4x6 xanh xám	M^3	390,909	390,909	410,455	372,294	372,294	372,294	372,294	410,455
	Đá 0x4 xanh xám - 22TCN334-06	M^3	304,762	304,762	320,000	290,249	290,249	290,249	290,249	320,000
	Đá 0x4 loại I	M^3	325,000	325,000	341,250	309,524	309,524	309,524	309,524	341,250
	Đá 0x4 loại II	M^3	318,182	318,182	334,091	303,030	303,030	303,030	303,030	334,091
	Đá 4x6 AG	M^3	321,905	321,905	338,000	306,576	306,576	306,576	306,576	338,000
	Đá bụi	M^3	261,905	261,905	275,000	249,433	249,433	249,433	249,433	275,000
	Đá hộc (20x30)	M^3	441,833	441,833	463,925	420,794	420,794	420,794	420,794	463,925
	Cát vàng modul >=2.0 Tân Châu - An Giang	M^3	373,462	373,462	392,135	355,678	355,678	355,678	355,678	392,135
	Cát vàng modul>= 2.0 Hồng Ngự - Đồng Tháp	M^3	399,583	399,583	419,563	380,556	380,556	380,556	380,556	419,563
	Đá 4.75x25 ly tâm Antraco - An Giang	M^3	496,439	496,439	521,261	472,799	472,799	472,799	472,799	521,261
	Đá 4.75x25 ly tâm Hoa Tân An - Bình Dương	M^3	455,385	455,385	478,154	433,700	433,700	433,700	433,700	478,154
	Đá 1x2 Antraco - An Giang	M^3	454,450	454,450	477,173	432,810	432,810	432,810	432,810	477,173
	Đá 4x6 Antraco - An Giang	M^3	403,030	403,030	423,182	383,838	383,838	383,838	383,838	423,182
	Đá cấp phối loại 1 (Dmax=25) Antraco - An Giang	M^3	406,823	406,823	427,165	387,451	387,451	387,451	387,451	427,165
	Đá cấp phối loại 2 (Dmax=37.5) Antraco - An Giang	M^3	479,091	479,091	503,046	456,277	456,277	456,277	456,277	503,046
	Cát nghiền modul >=3.2 Antraco - An Giang	M^3	447,100	447,100	469,455	425,810	425,810	425,810	425,810	469,455
	Cát nghiền modul >=3.2 Hoa Tân An - Bình Dương	M^3	463,250	463,250	486,413	441,190	441,190	441,190	441,190	486,413
3.10	**Công ty TNHH Xây dựng TM Trung Nhân, Số 235 Ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang**									
	Nước đá tinh khiết (phục công tác trộn bê tông khối lớn)	M^3	2,002,000	2,002,000	2,002,000	2,002,000	2,002,000	2,002,000	2,002,000	2,002,000
4	**THÉP CÁC LOẠI**									
4.1	**CN Công ty TNHH MTV Thép Hoà Phát tại Bình Dương. ĐC: Lô B Đại Lộ Thống Nhất, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0835129896.**									
	*** Thép cuộn**									
	Ø6 CB240T	Kg	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Ø8 CB240T	Kg	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300
	*** Thép thanh vằn**									
	Thép thanh vằn D10 CB400-V	Kg	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800
	Thép thanh vằn D12 CB400-V	Kg	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
	Thép thanh vằn D14-D32 CB400-V	Kg	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
	Thép thanh vằn D10 CB300V/SD295A	Kg	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750
	Thép thanh vằn D12 - D32 (dài 11.7m/cây) CB300V/SD295A	Kg	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600
	Thép thanh vằn D10 CB400V/SD390	Kg	15,820	15,820	15,820	15,820	15,820	15,820	15,820	15,820
	Thép thanh vằn D12 - D32 (dài 11.7m/cây) CB400V/SD390	Kg	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750
	Thép thanh vằn D10 CB500V/SD490	Kg	15,970	15,970	15,970	15,970	15,970	15,970	15,970	15,970
	Thép thanh vằn D12 - D32 (dài 11.7m/cây) CB500V/SD490	Kg	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900
4.2	**Công ty TNHH TM TM & SX Thép Việt - CN Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: Lô 18 KCN Trà Nóc, Q. Bình Thuỷ, TP. Cần Thơ. ĐT: 0919145060**									
	*** Thép Pomina**									
	Thép cuộn Φ6mm	Kg	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840
	Thép cuộn Φ8mm	Kg	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840
	Thép cuộn Φ10mm	Kg	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040
	Thép cây vằn Φ10 SD295A	Kg	15,550	15,550	15,550	15,550	15,550	15,550	15,550	15,550
	Thép cây vằn Φ12-Φ20 CB300V	Kg	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400
	Thép cây vằn Φ10 SD390/CB400V	Kg	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050
	Thép cây vằn Φ12-Φ32 SD390/CB400V	Kg	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900
	Thép cây vằn Φ36-Φ40 SD390/CB400V	Kg	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200
	Thép cây vằn Φ10 CB500V/Grade 60	Kg	16,450	16,450	16,450	16,450	16,450	16,450	16,450	16,450
	Thép cây vằn Φ12-Φ32 CB500V/Grade 60	Kg	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300
	Thép cây vằn Φ36-Φ40 CB500V/Grade 60	Kg	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600
4.3	**Công ty TNHH Thép VINAKYOEI. Địa chỉ nhà cung cấp: KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Điện thoại: 0254. 3876277**									
	Ø 6,0	Kg	13,150	13,150	13,150	13,150	13,150	13,150	13,150	13,150
	Ø 8,0	Kg	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100
	Ø 10	Kg	13,250	13,250	13,250	13,250	13,250	13,250	13,250	13,250
		Kg	12,950	12,950	12,950	12,950	12,950	12,950	12,950	12,950

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	D12, D14, D16, 18, 20, 22, 25, 28 & 32	Kg	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100
		Kg	13,250	13,250	13,250	13,250	13,250	13,250	13,250	13,250
	D35, D36, D38	Kg	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300
		Kg	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450
	D40, D41, D43	Kg	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400
		Kg	13,550	13,550	13,550	13,550	13,550	13,550	13,550	13,550
4.4	**Công ty TNHH Xây dựng TM thép Tam Giang Đc: 129 đường Công Binh, P.Trà An, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ. Đt: 0292.3744379 Fax: 0292.3883168. Giao hàng đến kho bên mua (>3.00**									
	Thép Miền Nam									
	Thép cuôn Ø6 CT3	Kg	14,782	14,782	14,782	14,782	14,782	14,782	14,782	14,782
	Thép cuôn Ø8 CT3	Kg	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727
	Thép cây vằn F 10 SD295	Cây	92,410	92,410	92,410	92,410	92,410	92,410	92,410	92,410
	Thép cây vằn F 12 CB300	Cây	144,339	144,339	144,339	144,339	144,339	144,339	144,339	144,339
	Thép cây vằn F 14 CB300	Cây	198,454	198,454	198,454	198,454	198,454	198,454	198,454	198,454
	Thép cây vằn F 16 SD295	Cây	257,481	257,481	257,481	257,481	257,481	257,481	257,481	257,481
	Thép cây vằn F 18 CB300	Cây	328,512	328,512	328,512	328,512	328,512	328,512	328,512	328,512
	Thép cây vằn F 20 CB300	Cây	405,638	405,638	405,638	405,638	405,638	405,638	405,638	405,638
	Thép cây vằn F 22 CB300	Cây	490,495	490,495	490,495	490,495	490,495	490,495	490,495	490,495
4.5	**Công ty TNHH Thép Tây Đô, Lô 45, đường số 2, KCN Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ**									
	Thép cuôn Ø6 CT3	Kg	12,580	12,550	12,580	12,550	12,550	12,500	12,500	12,580
	Thép cuôn Ø8 CT3	Kg	12,530	12,500	12,530	12,500	12,500	12,450	12,450	12,530
	Thép thanh vằn D10	Kg	12,480	12,450	12,480	12,450	12,450	12,400	12,400	12,480
	Thép thanh vằn D12	Kg	12,330	12,300	12,330	12,300	12,300	12,250	12,250	12,330
	Thép thanh vằn D14	Kg	12,330	12,300	12,330	12,300	12,300	12,250	12,250	12,330
	Thép thanh vằn D16	Kg	12,330	12,300	12,330	12,300	12,300	12,250	12,250	12,330
	Thép thanh vằn D18 đến D25	Kg	12,330	12,300	12,330	12,300	12,300	12,250	12,250	12,330
5	**GẠCH CÁC LOẠI (GẠCH XÂY KHÔNG NUNG, GẠCH TUYNEL)**									
5.1	**Trên địa bàn huyện Vị Thủy (Theo Báo cáo số 581/BC-KTHT ngày 10/12/2019 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Vị Thủy)**									
	Gạch ống 8 x 8 x 18cm	Viên	1,100							
	Gạch thẻ 4 x 8 x 18cm	Viên	1,100							
5.2	**Trên địa bàn thị xã Long Mỹ (Theo Biểu bảng các loại vật liệu xây dựng tháng 12/2019 ngày 12/12/2019 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)**									

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Gạch ống 8 x 8 x 18	Viên	1,150							
	Gạch thẻ 4 x 8 x 18	Viên	1,150							
	Gạch demi 8 x 8 x 9	Viên	870							
5.3	**Trên địa bàn huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 579/BC-KTHT ngày 10/12/2019 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)**									
	Gạch ống Tuynel 8 x 8 x 18cm	Viên	1,167							
	Gạch ống Tuynel 7 x 7 x 17cm	Viên	1,000							
	Gạch thẻ Tuynel 4 x 8 x 18cm	Viên	1,091							
	Gạch thẻ Tuynel 3,5 x 7 x 17cm	Viên	891							
5.4	**Trên địa bàn thị xã Ngã Bảy (Theo Bảng giá vật liệu xây dựng số 988/QLĐT ngày 12/12/2019 của Phòng Quản lý Đô thị thị xã Ngã Bảy)**									
	*** Doanh nghiệp tư nhân Vạn Thạnh. Địa chỉ: Khu vực 5, phường Hiệp Thành, tỉnh Hậu Giang, ĐT: 0939452081 (tại công ty)**									
	Gạch ống 8 x 8 x 18cm M75	Viên	1,200							
	Gạch thẻ 4 x 8 x 18cm M75	Viên	1,200							
5.5	**Trên địa bàn huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 1234/BC-KTHT ngày 09/12/2019 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)**									
	Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8 x 8 x 18cm), M75	Viên	1,091							
	Gạch thẻ đặc không nung KT (4 x 8 x 18cm), M75	Viên	1,039							
5.6	**Trên địa bàn huyện Long Mỹ (Theo Bảng giá vật liệu xây dựng ngày 04/12/2019 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)**									
	Gạch ống 8 x 8 x 18cm	Viên	1,000							
	Gạch đinh 4 x 8 x 18cm	Viên	1,045							
5.7	**Công ty TNHH Thuỳ Dương. Địa chỉ nhà cung cấp: A6, A10, Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, P.7, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0966 9999 77 - 0932845222.**									
	Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8 x 8 x 18cm), M75	Viên	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200
	Gạch thẻ đặc không nung KT (4 x 8 x 18cm), M75	Viên	1,143	1,143	1,143	1,143	1,143	1,143	1,143	1,143
	Gạch Block không nung KT (9 x19 x 39cm), M75	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
	Gạch Block không nung KT (19 x19 x 39cm), M75	Viên	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000
	Gạch Terrazzo kích thước (40 x 40 x 3cm), M75	M^2	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000
	Gạch Terrazzo kích thước (30 x 30 x 5 cm), M75	M^2	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000
	Gạch vỉa hè tự chèn, M250	M^2	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
5.8	**Công ty Cổ phần VLXD 720. Địa chỉ nhà cung cấp: Đường Lê Hồng Phong, P.Bình Thủy, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ. ĐT: 0292.3841099.**									
	*** Gạch Block các loại**									
	Gạch Block (10 x 19 x 39) cm M50	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
	Gạch Block (10 x 19 x 39) cm M75	Viên	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364
	Gạch Block (15 x 19 x 39) cm M75	Viên	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818
	Gạch Block (20 x 19 x 39) cm M75	Viên	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091
	*** Bê tông nhẹ loại 1.000kg/m^3**	M^3	1,545,455	1,545,455	1,545,455	1,545,455	1,545,455	1,545,455	1,545,455	1,545,455
	*** Đan các loại**									
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M100	Tấm	18,182	18,182	18,182	18,182	18,182	18,182	18,182	18,182
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M200	Tấm	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
	*** Gạch lát đường màu các loại**									
	Gạch lát đường màu (30 x 30 x 5) cm M200	M^2	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364
	Gạch lát đường màu (30 x 30 x 5) cm M250	M^2	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
	*** Gạch con sâu**									
	Gạch con sâu dày 6cm M200	M^2	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364
	Gạch con sâu dày 6cm M250	M^2	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
	*** Gạch terrazzo (40 x 40 x 3) cm**	M^2	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273
5.9	**Trên địa bàn thành phố Vị Thanh (Theo Bảng giá vật liệu số 1246/QLĐT ngày 04/12/2019 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Vị Thanh)**									
	* Gạch terrazzo (40 x 40 x 3) cm	M^2	85,059							
5.10	**Công ty CP KHCN HIDICO. Địa chỉ nhà cung cấp: Tầng trệt toà nhà số 12, Lý Thường Kiệt, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. ĐT: 0277 3851976**									
	Blốc Bê tông bọt HIDICO-CLC(s) - Cường độ nén trung bình 2,5 Mpa	M^3	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364
	Vữa xây HIDICO-BTN	Kg	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273
	Bay xây răng cưa cải tiến (tường 8, tường 10)	Cái	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636
	Bay xây răng cưa cải tiến (tường 20)	Cái	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818
5.11	**Công ty TNHH gạch không nung Nam Tân Phát. Địa chỉ nhà cung cấp: 02 Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ, ĐT: 0903.371,289**									
	Block 10 (100x190x390)mm	Viên	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000
	Block 20 (190x190x390)mm	Viên	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200
	Gạch Terrazzo (400x400x30)mm	M^2	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700
5.12	**Công ty TNHH KIM LỢI PHÁT, 133/2, Trần Hưng Đạo, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ. ĐT: 0939067369**									

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera: 60x20x10cm; 60x20x15cm; cấp độ bền B3-3,5	M^3	1,581,818	1,581,818	1,581,818	1,581,818	1,581,818	1,581,818	1,581,818	1,581,818
	Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera: 60x20x10cm; 60x20x15cm; cấp độ bền B4-5	M^3	1,645,455	1,645,455	1,645,455	1,645,455	1,645,455	1,645,455	1,645,455	1,645,455
5.13	**Công ty TNHH MTV Bê tông Nam Phát. Địa chỉ KV5 phường Lái Hiếu, thị xã Ngã Bảy, HG, ĐT: 0907145459**									
	Gạch ống 4 lỗ không nung KT(8 x 8 x 18cm), M75	Viên	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,250	1,250
	Gạch thẻ đặc không nung KT(4 x 8 x 18cm), M75	Viên	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200
6	**BÊ TÔNG TRỘN SẴN, BÊ TÔNG NHẸ**									
6.1	**Chi nhánh Công ty CP Bê tông Tây Đô tại Hậu Giang. ĐC: Ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0293.6513579.**									
	Bê tông mác 200	M^3	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,125,541	1,125,541	1,125,541	1,181,818
	Bê tông mác 250	M^3	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,168,831	1,168,831	1,168,831	1,227,273
	Bê tông mác 300	M^3	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,212,121	1,212,121	1,212,121	1,272,727
	Bê tông mác 350	M^3	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,255,411	1,255,411	1,255,411	1,318,182
	Bê tông mác 400	M^3	1,363,636	1,363,636	1,363,636	1,363,636	1,298,701	1,298,701	1,298,701	1,363,636
	Bê tông mác 450	M^3	1,409,091	1,409,091	1,409,091	1,409,091	1,341,991	1,341,991	1,341,991	1,409,091
	Bê tông mác 500	M^3	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,385,281	1,385,281	1,385,281	1,454,545
6.2	**Công ty TNHH NTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang. Địa chỉ nhà cung cấp: cụm CNTT Phú Hữu A GĐ3, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, ĐT: 0293 6506699**									
	Bê tông mác M150	M^3	1,089,115	1,089,115	1,089,115	1,089,115	1,037,252	1,037,252	1,037,252	1,089,115
	Bê tông mác M200	M^3	1,120,815	1,120,815	1,120,815	1,120,815	1,067,442	1,067,442	1,067,442	1,120,815
	Bê tông mác M250	M^3	1,200,368	1,200,368	1,200,368	1,200,368	1,143,207	1,143,207	1,143,207	1,200,368
	Bê tông mác M300	M^3	1,235,703	1,235,703	1,235,703	1,235,703	1,176,860	1,176,860	1,176,860	1,235,703
	Bê tông mác M350	M^3	1,337,354	1,337,354	1,337,354	1,337,354	1,273,670	1,273,670	1,273,670	1,337,354
	Bê tông mác M400	M^3	1,373,399	1,373,399	1,373,399	1,373,399	1,307,999	1,307,999	1,307,999	1,373,399
6.3	**Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long. ĐC: số 293 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0293 3876264.**									
	*** Bê tông nhẹ**									
	1.222x2.444x**6**	Tấm	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273
	1.222x2.444x**16**	Tấm	481,818	481,818	481,818	481,818	481,818	481,818	481,818	481,818
	1.222x2.444x**18**	Tấm	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364
7	**GẠCH LÁT, ỐP TƯỜNG CÁC LOẠI**									
7.1	**Công ty cổ phần Đồng Tâm. Địa chỉ nhà cung cấp: Số 7, Khu Phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An. ĐT: 08.3875.6535**									
	*** Gạch lát nền (loại AA)**									

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	DTD1380GOSAN001-FP/002-FP	Thùng	537,000	537,000	537,000	537,000	537,000	537,000	537,000	537,000
	DTD4080 (DAHOALU001, DATAMDIEP001, GOLAMRI001, GOSAN003/004/005)	Thùng	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000
	DTD4080QUEENPALACE001-FP/002-FP DTD4080THANGLONG001-FP/002-FP	Thùng	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000
	DTD5050 (HOANGSAVN, TRUONGSAVN)	Thùng	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000
	6060DB006-NANO/014-NANO/028NANO	Thùng	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000
	6060MARMOL001-NANO/002-NANO	Thùng	444,000	444,000	444,000	444,000	444,000	444,000	444,000	444,000
	DTD6060 (BACHVAN001-FP/002-FP, THIENTHACH001-FP, XACU001-FP/002-FP, DELUX001-FP, LUSTER001-FP, CARARAS002-FP, SNOW001-FP)	Thùng	456,800	456,800	456,800	456,800	456,800	456,800	456,800	456,800
	*** Gạch viền trang trí**									
	V0730FLOWER001/002/003	Thùng	262,000	262,000	262,000	262,000	262,000	262,000	262,000	262,000
	V0730MOSAIC001	Thùng	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000
	V0160 (VENUS002/004, SAHARA002/004)	Thùng	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
	V0160 (DECOR001/002, MOSAIC001, THOCAM001/002, ROMA001)	Thùng	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000
	V0660 (ROSE001/002, KYHA001, CARO001/002/003, THIENHA001/002/003)	Thùng	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000
	*** Gạch kính**									
	Gạch kính trắng - 19 x 19 x 9,5 cm (6 viên)	Thùng	267,300	267,300	267,300	267,300	267,300	267,300	267,300	267,300
7.2	**Công ty CP CN gốm sứ TAICERA, CN Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: 51/1A Đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0283.3831091.**									
	Gạch men 25x25 (thùng)	20v/th	170,625	170,625	170,625	170,625	170,625	170,625	170,625	170,625
	Gạch men 25x40 (thùng)	15v/th	180,341	180,341	180,341	180,341	180,341	180,341	180,341	180,341
	Gạch men 30x45 (thùng)	8v/th	159,401	159,401	159,401	159,401	159,401	159,401	159,401	159,401
	Gạch Thạch anh 30x30 màu đậm (thùng)	11v/th	155,591	155,591	155,591	155,591	155,591	155,591	155,591	155,591
	Gạch Thạch anh phủ men 40x40 màu đậm (thùng)	8v/th	187,532	187,532	187,532	187,532	187,532	187,532	187,532	187,532
	Gạch Thạch anh 40x40 màu đậm (thùng)	8v/th	180,829	180,829	180,829	180,829	180,829	180,829	180,829	180,829
	Gạch Thạch anh 60x30 (thùng)	8v/th	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273
	Gạch Thạch anh phủ men 60x30 (thùng)	8v/th	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018
	Gạch Thạch anh phủ men 60x30 Giả Cổ (thùng)	8v/th	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891
	Gạch Thạch anh phủ men 60x30 JNJET (thùng)	8v/th	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Gạch Thạch anh 60x60 (thùng)	4v/th	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273
	Gạch Thạch anh phủ men 60x60 (thùng)	4v/th	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018
	Gạch Thạch anh phủ men 60x60 Giả Cổ (thùng)	4v/th	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891
	Gạch Thạch anh phủ men 60x60 JNJET (thùng)	4v/th	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm (thùng)	4v/th	364,255	364,255	364,255	364,255	364,255	364,255	364,255	364,255
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm (thùng)	3v/th	595,636	595,636	595,636	595,636	595,636	595,636	595,636	595,636
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 100x100 (thùng)	2v/th	773,182	773,182	773,182	773,182	773,182	773,182	773,182	773,182
7.3	**Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: 84A Quốc lộ 1A, khu vực 2, P.Ba Láng, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 0292.3502726.**									
	*** Gạch men PRIME**									
	Sân vườn, SV 50: 450, 452, 453, 454; (KT 50cmx50cm), hộp 4 viên	Hộp	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182
	Prime-Digit PD: 721, 722, 723, 724, 727, 984, 987, 991, 992, 994, 995, 996, 997, 998, 999 (KT 50cmx50cm), hộp 4 viên	Hộp	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091
	Chân tường W: 06, 07, 08, 09, 18, Y: 421, 424, 432, 433, 435, 605, 607, 608 (KT 12cmx40cm), hộp 20 viên	Hộp	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
	Chân tường Y: 507, 525 (KT 12cmx50cm), hộp 16 viên	Hộp	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545
	Gạch Coto 301, 302 (KT 30cmx30cm), hộp 11 viên	Hộp	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
	Gạch Coto màu đậm (KT 40cmx40cm), hộp 6 viên	Hộp	89,091	89,091	89,091	89,091	89,091	89,091	89,091	89,091
	*** Gạch viền điểm ốp ngoài**									
	V80 014, 032 (KT 9cmx60cm)	Viên	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364
	V70 153, 155 (KT 7cmx45cm)	Viên	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909
	BS 80044, 80054 (KT 6cmx60cm)	Viên	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909
	Gạch vỉ T45950, 51, 53, 56, S45959, N45951 (KT 45cmx95cm), hộp 11 viên	Hộp	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455
	Ốp ngoài BS624: 240… (KT 6cmx24cm), hộp 64 viên	Hộp	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273
	Ốp ngoài BS1010: 101… (KT 10cmx10cm), hộp 100 viên	Hộp	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273
	Tranh mã đáo thành công (1 bộ gồm 5 viên KT 30cmx60cm)	Bộ	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182
	Tranh hoa mẫu đơn (1 bộ gồm 12 viên KT 30cmx45cm)	Bộ	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	*** Gạch kỹ thuật số - PRIME**									
	Sàn PD15120: 121, 122 (KT 15cmx120cm), hộp 6v. Sàn PD30120: 321, 322, 328 (KT 30cmx120cm).	Hộp	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
	Sàn PD3080: 831…837, 901…904, 384, 385, 387, 388, 389, 390, 392…395, 398, 399 (KT 30cmx80cm) hộp 4 viên	Hộp	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091
	Ốp PD3045: 414, 415…417, 423, 424, 428, 429, 441, 442, 458…461, 472…481, PE3045: 600, 615…620, 623, 624, 626, 627 (KT 30cmx45cm), hộp 7 viên	Hộp	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818
	Digit PE3060: 935, 954, 961 (KT 30cmx60cm)	Viên	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636
	BK-H.Mỹ PE60: 1500, 1502, 1507, 1511, 1514, 1515 (KT 60cmx60cm)	M^2	188,182	188,182	188,182	188,182	188,182	188,182	188,182	188,182
7.4	**Công ty CP Gạch Ngói Đồng Nai. Địa chỉ nhà cung cấp: 119 Điện Biên Phủ, Quận 1, TP. HCM. ĐT: 028 38228124**									
	*** Gạch lát (loại A1)**									
	Gạch Tàu 30 có chân - Chống thấm (300x300x20)	Viên	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773
	Gạch Tàu 30 - Chống thấm (300x300x20)	Viên	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682
	Gạch Tàu 30 LD, Tàu 30 nút tròn - Chống thấm	Viên	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682
	Gạch Tàu Bậc thềm - Chống thấm (300x340)	Viên	30,227	30,227	30,227	30,227	30,227	30,227	30,227	30,227
	Gạch Tàu 20 - Chống thấm (200x200x20)	Viên	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364
	Gạch Tàu lục giác - Chống thấm	Viên	6,545	6,545	6,545	6,545	6,545	6,545	6,545	6,545
	*** Gạch trang trí (loại A1)**									
	Đồng tiền, hoa mai, cánh quạt	Viên	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818
	Hoa phượng, tứ diệp	Viên	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818
	Thông gió (Bánh ú)	Viên	8,727	8,727	8,727	8,727	8,727	8,727	8,727	8,727
7.5	**Công ty TNHH W&W (NPP gạch INAX Hoa Trí Tín, địa chỉ: 20-22 đường A9, KDC Hưng Phú, quận Cái Răng. TP Cần Thơ**									
	Gạch vĩ ốp tường trang trí ngoài nhà thẻ 149x22.5x8mm(dạch vĩ 303x303mm)- mã sản phẩm CELAVIOs HAL-25/CSS-6 BLACK	M^2	1,636,363	1,636,363	1,636,363	1,636,363	1,636,363	1,636,363	1,636,363	1,636,363
	Gạch vĩ ốp tường trang trí ngoài nhà thẻ 235X40X8&13.0mm(dạng vĩ 338x258mm)- mã sản phẩm I-Concept TRAPE INAX-3040B/TRP-4	M^2	1,813,636	1,813,636	1,813,636	1,813,636	1,813,636	1,813,636	1,813,636	1,813,636
8	**ĐÁ GRANITE**									
	Giá cung cấp tại trung tâm các huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Đã bao gồm vật tư và công thực hiện.									

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	GRANITE tự nhiên	M²	880,000	880,000	880,000	880,000	880,000	880,000	880,000	880,000
	Tím Mông Cổ (khổ ≤ 60cm)	M²	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000
	Tím Khánh Hoà	M²	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000
	Bình Định	M²	956,522	956,522	956,522	956,522	956,522	956,522	956,522	956,522
	Đỏ Trung Quốc	M²	909,091	909,091	909,091	909,091	909,091	909,091	909,091	909,091
	Mè trắng Ấn Độ	M²	1,047,619	1,047,619	1,047,619	1,047,619	1,047,619	1,047,619	1,047,619	1,047,619
	Đen Mông Cổ	M²	1,043,478	1,043,478	1,043,478	1,043,478	1,043,478	1,043,478	1,043,478	1,043,478
	Đỏ Rubi	M²	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727
	Đen kim sa Ấn Độ	M²	1,440,000	1,440,000	1,440,000	1,440,000	1,440,000	1,440,000	1,440,000	1,440,000
	Đỏ Rubi Ấn Độ	M²	1,384,615	1,384,615	1,384,615	1,384,615	1,384,615	1,384,615	1,384,615	1,384,615
9	**NGÓI VÀ CÁC LINH KIỆN HỆ MÁI**									
9.1	**Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam. Địa chỉ nhà cung cấp: 243/1 Quốc lộ 1A, phường Tân Thới Hiệp, quận 12, TP HCM. ĐT: 08 3717 8580 / 81 / 82.**									
	Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên	13,155	13,791	13,791	13,791	13,791	13,791	13,791	13,791
	Ngói chính nhóm hai màu L201, L202, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226	Viên	13,455	14,091	14,091	13,455	14,091	14,091	14,091	14,091
	Ngói nóc, ngói rìa	Viên	25,000	25,636	25,636	25,000	25,636	25,636	25,636	25,636
	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	Viên	30,455	31,091	31,091	30,455	31,091	31,091	31,091	31,091
	Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	Viên	32,273	32,909	32,909	32,273	32,909	32,909	32,909	32,909
	Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4	Viên	40,455	41,091	41,091	40,455	41,091	41,091	41,091	41,091
9.2	**Công ty CP Gạch Ngói Đồng Nai. Địa chỉ nhà cung cấp: 119, Điện Biên Phủ, Quận 1, TP. HCM. ĐT: 0838228124**									
	*** Ngói lợp đã bao gồm hoá chất chống thấm (loại A1)**									
	Ngói nóc	Viên	23,182	23,182	23,182	23,182	23,182	23,182	23,182	23,182
	Ngóc chạc 3	Viên	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000
	Ngói chạc 4	Viên	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
	Ngói nóc cuối	Viên	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545
	Ngói nóc 2 đầu	Viên	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545
	Ngói 10	Viên	15,636	15,636	15,636	15,636	15,636	15,636	15,636	15,636
	Ngói 20	Viên	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091
	*** Ngói tráng men (loại A1)**									
	Ngói 10 tráng 2 mặt	Viên	26,545	26,545	26,545	26,545	26,545	26,545	26,545	26,545
	Ngói 20 tráng 2 mặt	Viên	17,455	17,455	17,455	17,455	17,455	17,455	17,455	17,455

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Ngói nóc tráng 1 mặt	Viên	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818
	Nóc cuối tráng 1 mặt	Viên	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
	Nóc 2 đầu tráng 1 mặt	Viên	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909
	Nóc chạc 3 tráng 1 mặt	Viên	68,182	68,182	68,182	68,182	68,182	68,182	68,182	68,182
	Nóc chạc 4 tráng 1 mặt	Viên	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364
	Bộ viền âm dương tráng 2 mặt	Viên	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273
9.3	**Công ty cổ phần Đồng Tâm. Địa chỉ nhà cung cấp: Số 7, Khu Phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An. ĐT: 0838756535**									
	*** Ngói chính**									
	Ngói lợp	Viên	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000
	*** Ngói phụ kiện**									
	Ngói nóc	Viên	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000
	Ngói rìa	Viên	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000
	Ngói đuôi (cuối mái)	Viên	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000
	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái), ngói ốp cuối rìa	Viên	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/ Ngói L trái)	Viên	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
	Ngói chữ T, ngói chạc ba, ngói chạc tư	Viên	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000
	Ngói nóc có giá gắn ống, ngói lợp có giá gắn ống	Viên	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống, ngói chạc 4 có giá gắn ống	Viên	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
10	**TÔN VÀ XÀ GỒ MÁI CÁC LOẠI**									
10.1	**Công ty TNHH NIPPOVINA. Địa chỉ nhà cung cấp: QL1A, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0293 3953380**									
*	**Tôn màu Phương Nam SSSC- Việt Nhật**									
	0,3x1200 (PN)	M^2	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500
	0,35x1200 (PN)	M^2	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500
	0,40x1200 (PN)	M^2	85,809	85,809	85,809	85,809	85,809	85,809	85,809	85,809
	0,42x1200 (PN)	M^2	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000
	0,45x1200 (PN)	M^2	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000
	0,47x1200 (PN)	M^2	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500
	0,50x1200 (PN)	M^2	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100
	0,55x1200 (PN)	M^2	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400
	0,60x1200 (PN)	M^2	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	0,77x1200 (PN)	M^2	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600
*	**Tôn kẽm Phương Nam SSSC- Việt Nhật**									
	0,23x1200 (PN)	M^2	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200
	0,28x1200 (PN)	M^2	52,200	52,200	52,200	52,200	52,200	52,200	52,200	52,200
	0,33x1200 (PN)	M^2	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300
	0,38x1200 (PN)	M^2	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400
	0,43x1200 (PN)	M^2	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000
	0,53x1200 (PN)	M^2	89,700	89,700	89,700	89,700	89,700	89,700	89,700	89,700
	0,58x1200 (PN)	M^2	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400
	0,75x1200 (PN)	M^2	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600
	0,95x1200 (PN)	M^2	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400
	0,1,15x1200 (PN)	M^2	185,700	185,700	185,700	185,700	185,700	185,700	185,700	185,700
*	**Tôn lạnh Phương Nam SSSC- Việt Nhật**									
	0,29 x 1200 PN(AZ 70)	M^2	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800
	0,30 x 1200 PN(AZ 100)	M^2	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300
	0,34 x 1200 PN(AZ 70)	M^2	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700
	0,35 x 1200 PN(AZ 100)	M^2	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500
	0,39 x 1200 PN(AZ 70)	M^2	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200
	0,40 x 1200 PN(AZ 100)	M^2	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
	0,44 x 1200 PN(AZ 70)	M^2	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500
	0,45 x 1200 PN(AZ 100)	M^2	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700
	0,49 x 1200 PN(AZ 70)	M^2	85,900	85,900	85,900	85,900	85,900	85,900	85,900	85,900
	0,50 x 1200 PN(AZ 100)	M^2	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400
	0,54 x 1200 PN(AZ 70)	M^2	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400
	0,55 x 1200 PN(AZ 100)	M^2	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100
10.2	**Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long. Địa chỉ nhà cung cấp: 293 Trần Hưng Đạo, phường 5, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0293 3876264.**									
	*** Tôn lạnh Zacs hàng Úc bảo hành 10 năm**									
	Dày 0,26	M	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545
	Dày 0,28	M	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273
	Dày 0,30	M	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909
	Dày 0,32	M	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Dày 0,35	M	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727
	Dày 0,38	M	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
	Dày 0,40	M	105,455	105,455	105,455	105,455	105,455	105,455	105,455	105,455
	Dày 0,42	M	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091
	Dày 0,45	M	116,364	116,364	116,364	116,364	116,364	116,364	116,364	116,364
	Dày 0,48	M	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636
	Dày 0,51	M	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909
	Dày 0,58	M	149,091	149,091	149,091	149,091	149,091	149,091	149,091	149,091
	*** Tôn lạnh màu Zacs hàng Úc**									
	Dày 0,27	M	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818
	Dày 0,29	M	82,727	82,727	82,727	82,727	82,727	82,727	82,727	82,727
	Dày 0,34	M	93,636	93,636	93,636	93,636	93,636	93,636	93,636	93,636
	Dày 0,42	M	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091
	Dày 0,47	M	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727
	Dày 0,5	M	142,727	142,727	142,727	142,727	142,727	142,727	142,727	142,727
	*** Tôn màu phong thuỷ hàng Úc bảo hành 10 năm**									
	Dày 0,34	M	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273
	Dày 0,44	M	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273
10.3	**CN Cty CP Tập đoàn Hoa Sen tại Vị Thanh. Địa chỉ nhà cung cấp: Đường Trần Hưng Đạo, KV3, P5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0293.3870137.**									
	*** Tôn lạnh màu Hoa Sen khổ 1,2m**									
	Dày 0,22mm	M	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545
	Dày 0,27mm	M	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364
	Dày 0,30mm	M	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818
	Dày 0,40mm	M	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
	*** Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 khổ 1,2mm**									
	Dày 0,37mm	M	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091
	Dày 0,40mm	M	83,636	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545
	Dày 0,45mm	M	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545
	Dày 0,50mm	M	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818
10.4	**Công ty NS TNHH Bluescope Lysaght Việt Nam. Địa chỉ nhà cung cấp: Tầng 7 Toà nhà Sacombank 95-97-99 Võ Văn Tần, P.Tân An, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3839461**									
	*** Tôn LYSAGHT KLIP-LOK**									

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Tôn lạnh Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Zincalume AZ150, dày 0,45mm, liên kết bằng đai KL65	M^2	275,835	275,835	275,835	275,835	275,835	275,835	275,835	275,835
	Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Clean Colorbond XRW AZ150, dày 0,48mm, liên kết bằng đai KL65	M^2	356,160	356,160	356,160	356,160	356,160	356,160	356,160	356,160
	*** Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm**									
	LYSAGHT MULTICLAD TRIMDEK 0,43mmAPTx1015mm - COLORBONDXRW-G550AZ150	M^2	271,005	271,005	271,005	271,005	271,005	271,005	271,005	271,005
	LYSAGHT TRIMDEK 0,48mmAPTx1015mm	M^2	293,580	293,580	293,580	293,580	293,580	293,580	293,580	293,580
	*** Tấm lợp LYSAGHT MULTICLAD - rộng 1110mm (chỉ dùng cho vách)**									
	LYSAGHT MULTICLAD 0,40mmTCTx1110mm	M^2	188,685	188,685	188,685	188,685	188,685	188,685	188,685	188,685
	MULTICLAD 0,43mmAPTx1110mm - COLORBONDXRW-G550AZ150	M^2	248,325	248,325	248,325	248,325	248,325	248,325	248,325	248,325
	*** Phụ kiện của Tôn LYSAGHT KLIP-LOK**									
	Đai kẹp mạ kẽm KL65	Cái	11,970	11,970	11,970	11,970	11,970	11,970	11,970	11,970
	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	756	756	756	756	756	756	756	756
	*** Tấm trần Ceidek dầy 0,43mmAPT rộng 150mm - Colorbond**	M^2	355,679	355,679	355,679	355,679	355,679	355,679	355,679	355,679
	*** Tấm trần Ceidek dầy 0,34mmAPT rộng 150mm Apex màu Sydney White**	M^2	282,870	282,870	282,870	282,870	282,870	282,870	282,870	282,870
	*** Phụ kiện tấm trần Ceidek**									
	Khung treo trần Ceidek - C43x27 - 0,50mmTCT Zincalume - dài 3m/cây	Cây	101,325	101,325	101,325	101,325	101,325	101,325	101,325	101,325
	Dây treo trần đường kính 4mm - dài 3m/cây	Cây	17,766	17,766	17,766	17,766	17,766	17,766	17,766	17,766
	Tăng đơ cho dây treo đường kính 4mm	Cái	1,838	1,838	1,838	1,838	1,838	1,838	1,838	1,838

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
10.5	**Trên địa bàn thành phố Vị Thanh (Theo Bảng giá vật liệu số 1246/QLĐT ngày 04/12/2019 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Vị Thanh)**									
	Tôn tráng kẽm dày 1,2mm	Kg	16,511							
	Thép tấm	Kg	16,511							
	Que hàn không rỉ	Kg	35,024							
	Khe co dãn hợp kim nhôm	M	5,003,500							
11	**SƠN CÁC LOẠI**									
11.1	**Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long. ĐC: số 293 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0293 3876264.**									
	Sơn Dux Weathersield (màu trắng) 1 lít	Lon	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909
	Sơn Dux Weathersield (màu trắng) 5 lít	Lon	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273
	Dulux Professional Weathershield 5641-E1000 (18 lít)	Thùng	3,194,760	3,194,760	3,194,760	3,194,760	3,194,760	3,194,760	3,194,760	3,194,760
	Sơn Dulux inspire ngoài trời 5 lít	Lon	745,455	745,455	745,455	745,455	745,455	745,455	745,455	745,455
	Sơn Dulux inspire ngoài trời 18 lít	Thùng	2,346,154	2,346,154	2,346,154	2,346,154	2,346,154	2,346,154	2,346,154	2,346,154
	Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 1 lít	Lon	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545
	Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 5 lít	Lon	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636
	Dulux Professional lau chùi hiệu quả trong nhà 6109 (18 lít)	Thùng	1,625,000	1,625,000	1,625,000	1,625,000	1,625,000	1,625,000	1,625,000	1,625,000
	Sơn lót chống kiềm Dulux Professional ngoài nhà 7452 E700 18 lít	Thùng	2,123,077	2,123,077	2,123,077	2,123,077	2,123,077	2,123,077	2,123,077	2,123,077
	Sơn chống kiềm Dulux trong nhà 5 lít	Lon	518,182	518,182	518,182	518,182	518,182	518,182	518,182	518,182
	Sơn lót chống kiềm Dulux Professional trong nhà A500 18 lít	Thùng	1,633,333	1,507,692	1,507,692	1,507,692	1,507,692	1,507,692	1,507,692	1,507,692
	Sơn chống kiềm Maxilite ngoài trời 5 lít	Lon	463,636	463,636	463,636	463,636	463,636	463,636	463,636	463,636
	Sơn chống kiềm Maxilite ngoài trời 18 lít	Thùng	1,292,308	1,292,308	1,292,308	1,292,308	1,292,308	1,292,308	1,292,308	1,292,308
	Chống thấm Dulux 6kg	Thùng	625,000	625,000	625,000	625,000	625,000	625,000	625,000	625,000
	Chống thấm Dulux 20kg	Thùng	1,875,000	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455
	Bột trét Dulux Professional sơn tường nội thất A500	Bao	286,364	310,228	310,228	310,228	310,228	310,228	310,228	310,228
	Bột trét Dulux Professional sơn tường ngoài thất E700	Bao	341,923	370,417	370,417	370,417	370,417	370,417	370,417	370,417
	Bột trét Maxilite	Bao	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333
	Sơn Xcoat alpha trong nhà màu trắng 18 lít	Thùng	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364
	Sơn Xcoat alpha ngoài trời màu trắng 18 lít	Thùng	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Sơn Xbond lau chùi trong nhà 18 lít	Thùng	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273
	Sơn Xbond Lite bóng ngoài trời 18 lít	Thùng	2,727,273	2,727,273	2,727,273	2,727,273	2,727,273	2,727,273	2,727,273	2,727,273
	Sơn Xbond shied ngoài trời 5 lít	Lon	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364
	Chống kiềm Xbond 18 lít	Thùng	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091
	Chống kiềm Scoat 18 lít	Thùng	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727
	Chống thấm CT 11A 18 lít	Thùng	1,890,909	1,890,909	1,890,909	1,890,909	1,890,909	1,890,909	1,890,909	1,890,909
	Bột trét Xbond	Bao	254,545	254,545	254,545	254,545	254,545	254,545	254,545	254,545
	Keo dán gạch	Bao	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455
	Sơn kháng hóa chất cho tường và trần -Flowseal EPW màu RAL 9002. - 0.15 kg/m2, chiều dày 0.2mm. Xuất xứ ASIA.	Kg	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000
	*** CHỐNG THẤM GỐC NƯỚC**									
	Chống thấm gốc nước (CT-J-555)-Thùng 20 Kg	Kg	105,818	105,818	105,818	105,818	105,818	105,818	105,818	105,818
	Chống thấm gốc nước (CT-J-555)-Màu-Thùng 20 Kg	Kg	103,136	103,136	103,136	103,136	103,136	103,136	103,136	103,136
	*** BỘT JOTON**									
	Bột trét tường ngoại thất-METTON NGOÀI -Bao 40 Kg	Kg	6,421	6,421	6,421	6,421	6,421	6,421	6,421	6,421
	Bột trét tường nội thất-METTON TRONG -Bao 40 Kg	Kg	6,409	6,409	6,409	6,409	6,409	6,409	6,409	6,409
II.2	**Cty TNHH TM - DV TREPAX VIỆT NAM, Địa chỉ số 2 hẻm 2 ngõ 143/202 đường Nguyễn Chính, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, TP HN**									
	Sơn kháng hóa chất EPOXY ML 121	M^2	445,350	445,350	445,350	445,350	445,350	445,350	445,350	445,350
	Sơn kháng hóa chất EPOXY PC 135	M^2	255,600	255,600	255,600	255,600	255,600	255,600	255,600	255,600
11.3	**Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Đại Đức Thành. Địa chỉ nhà cung cấp: Số 57/1 Cửu Long, phường 2, Quận Tân Bình, TP HCM. ĐT: 028.35472587.**									
	***Phụ gia cho bê tông**									
	Sikaplast 204V	Lít	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500
	Master Glenium Sky 9761 (Glenium 161)	Lít	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500
11.4	**Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Hà Quảng: địa chỉ P202 nhà A, số 352 Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân TP Hà Nội, cung ứng VL làm lớp phủ LINING**									
	KERAGUARD VP 100	Kg	461,120	461,120	461,120	461,120	461,120	461,120	461,120	461,120
	Priemeseal C	Kg	507,232	507,232	507,232	507,232	507,232	507,232	507,232	507,232
	KERAGUARD VR300	Kg	467,200	467,200	467,200	467,200	467,200	467,200	467,200	467,200

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	KERAGUARD VR Power	Kg	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
	KERAGUARD VL 100	Kg	537,280	537,280	537,280	537,280	537,280	537,280	537,280	537,280
	Glass fiber 450mg	M^2	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000
	Glass fiber 300mg	M^2	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500
	Glass fiber 30mg	M^2	28,320	28,320	28,320	28,320	28,320	28,320	28,320	28,320
12	**THIẾT BỊ ĐIỆN CÁC LOẠI**									
12.1	**Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn, Phích nước Rạng Đông tại Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: 77AA - 79AA Nguyễn Văn Cừ nối dài, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. ĐT: 0710.3813346.**									
	*** Đèn LED Tube**									
	Đèn LED Tube 01 120/22w	Cái	359,143	359,143	359,143	359,143	359,143	359,143	359,143	359,143
	Đèn LED Tube 01 60/22w	Cái	203,571	203,571	203,571	203,571	203,571	203,571	203,571	203,571
	*** Bộ đèn LED chiếu sáng đường**									
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD 011/35W	Bộ	1,541,538	1,541,538	1,541,538	1,541,538	1,541,538	1,541,538	1,541,538	1,541,538
	*** Bộ đèn gắn tường compact (trọn bộ)**									
	Bộ đèn gắn tường WL-01 14 3UT3	Bộ	261,333	261,333	261,333	261,333	261,333	261,333	261,333	261,333
	*** Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)**									
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	Bộ	358,500	358,500	358,500	358,500	358,500	358,500	358,500	358,500
	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	Bộ	384,167	384,167	384,167	384,167	384,167	384,167	384,167	384,167
	Vcmo - 2x0,75 - (2x24/0,2) - 0,6/1KV	M	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700
	Vcmo - 2x1,5 - (2x30/0,25) - 0,6/1KV	M	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300
	Vcmo - 2x2,5 - (2x50/0,25) - 0,6/1KV	M	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300
	CV - 1,5 (7/0,52) - 0,6/1KV	M	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000
	CV - 2,5 (7/0,67) - 0,6/1KV	M	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200
	CV - 6 (7/1,04) - 0,6/1KV	M	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600
	CV - 16 (7/1,7) - 0,6/1KV	m	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300
	CVV - 3x6 (3x7/1,04) - 0,6/1KV	M	45,700	45,700	45,700	45,700	45,700	45,700	45,700	45,700
	CXV - 70 (1x19/2,14) - 0,6/1KV	M	125,667	125,667	125,667	125,667	125,667	125,667	125,667	125,667
12.2	**Cty CP Dây cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1-TP.HCM -ĐT: 028.38292971-38299443)**									
	VC-0,5 (Ø 0.8)	M	1,310	1,310	1,310	1,310	1,310	1,310	1,310	1,310
	VC-1,0 (Ø1.13)	M	2,220	2,220	2,220	2,220	2,220	2,220	2,220	2,220
	Dây đồng mềm dẻo bọc PVC-0.6/1KV, ruột đồng									

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	VCmd-2x1 (2x32/0.2)	M	4,550	4,550	4,550	4,550	4,550	4,550	4,550	4,550
	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)	M	6,410	6,410	6,410	6,410	6,410	6,410	6,410	6,410
	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)	M	10,430	10,430	10,430	10,430	10,430	10,430	10,430	10,430
	Dây đồng mềm,ovan bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng									
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)	M	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	M	7,470	7,470	7,470	7,470	7,470	7,470	7,470	7,470
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)	M	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000
	Cáp điện hạ thế - 450/750V, ruột đồng									
	CV-1.5(7/0.52)-450/750V	M	3,390	3,390	3,390	3,390	3,390	3,390	3,390	3,390
	CV-2.5(7/0.67)-450/750V	M	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600
	CV-10(7/1.35)-450/750V	M	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500
	CV-50(19/1.8)-450/750V	M	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800
	CV-240(61/2.25)-450/750V	M	384,833	461,800	461,800	461,800	461,800	461,800	461,800	461,800
	CV-300(61/2.52)-450/750V	M	482,667	579,200	579,200	579,200	579,200	579,200	579,200	579,200
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC									
	CVV-1 (1x7/0.425)-0.6/1 kV)	M	3,990	3,990	3,990	3,990	3,990	3,990	3,990	3,990
	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1 kV)	M	5,090	5,090	5,090	5,090	5,090	5,090	5,090	5,090
	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1 kV)	M	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560
	CVV-25-0.6/1 kV)	M	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200
	CVV-50-0.6/1 kV)	M	78,500	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200
	CVV-95-0.6/1 kV)	M	152,917	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500
	CVV-150-0.6/1 kV)	M	242,167	290,600	290,600	290,600	290,600	290,600	290,600	290,600
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC									
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	M	130,200	130,200	130,200	130,200	130,200	130,200	130,200	130,200
	CVV-3x25+1x16	M	192,300	192,300	192,300	192,300	192,300	192,300	192,300	192,300
	CVV-3x50+1x25	M	284,417	341,300	341,300	341,300	341,300	341,300	341,300	341,300
	CVV-3x120+1x70	M	668,308	868,800	868,800	868,800	868,800	868,800	868,800	868,800
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC									
	CVV-4x16	M	125,727	138,300	138,300	138,300	138,300	138,300	138,300	138,300
	CVV-4x50	M	295,308	383,900	383,900	383,900	383,900	383,900	383,900	383,900

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	CVV-4x185	M	1,443,000	1,443,000	1,443,000	1,443,000	1,443,000	1,443,000	1,443,000	1,443,000
	Cáp điện lực trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)									
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	M	582,833	699,400	699,400	699,400	699,400	699,400	699,400	699,400
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	M	1,835,615	3,386,300	3,386,300	3,386,300	3,386,300	3,386,300	3,386,300	3,386,300
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)									
	LV-ABC-2x50	M	33,400	33,400	33,400	33,400	33,400	33,400	33,400	33,400
	Cầu dao									
	2 pha: CD 20A-2P	Cái	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100
	2 pha đảo: CDD 20A-2P	Cái	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300
	3 pha: CD 30A-3P	Cái	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800
	3 pha đảo: CDD 30A-3P	Cái	65,700	65,700	65,700	65,700	65,700	65,700	65,700	65,700
	Ống luồn dây điện									
	Ống luồn dây điện cứng F16 dài 2.9m	Ống	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000
	Ống luồn dây điện cứng F16-N1250-ca16H	Ống	19,750	19,750	19,750	19,750	19,750	19,750	19,750	19,750
	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF - 16	Cuộn	152,917	152,917	152,917	152,917	152,917	152,917	152,917	152,917
	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF - 20	Cuộn	173,417	173,417	173,417	173,417	173,417	173,417	173,417	173,417
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC									
	AV-16-0,6/1KV	M	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610
	AV-35-0,6/1KV	M	10,700	10,700	10,700	10,700	10,700	10,700	10,700	10,700
	AV-120-0,6/1KV	M	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500
	AV-500-0,6/1KV	M	127,600	127,600	127,600	127,600	127,600	127,600	127,600	127,600
	Dây nhôm, lõi thép các loại									
	Dây nhôm lõi thép các loại <,= 50 mm^2	Kg	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400
	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến ≤ 95 mm^2	Kg	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000
	Dây nhôm lõi thép các loại >240mm^2	Kg	61,900	61,900	61,900	61,900	61,900	61,900	61,900	61,900
12.3	**Cty CP Thế giới di động. Địa chỉ: phòng 5,6, Etown 2 365 Cộng Hòa, P13, quận Tân Bình, Tp HCM: 1800 1061**									
	Máy lạnh Panasonic 1.0 HP CU/CS-N9SKH-8	Máy	7,718,182	7,718,182	7,718,182	7,718,182	7,718,182	7,718,182	7,718,182	7,718,182
	Máy lạnh Panasonic Inverter 1.5 HP CU/CS-PU12TKH-8	Máy	11,627,273	11,627,273	11,627,273	11,627,273	11,627,273	11,627,273	11,627,273	11,627,273
	Máy lạnh LG Inverter 1 HP V10ENQ	Máy	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000
	Máy lạnh LG Inverter 1.5 HP V13ENR	Máy	8,536,364	8,536,364	8,536,364	8,536,364	8,536,364	8,536,364	8,536,364	8,536,364

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Máy lạnh Daikin Inverter 1 HP FTKC25RVMV	Máy	10,081,818	10,081,818	10,081,818	10,081,818	10,081,818	10,081,818	10,081,818	10,081,818
	Máy lạnh Daikin Inverter 1.5 HP FTKC35RVMV	Máy	11,241,667	11,241,667	11,241,667	11,241,667	11,241,667	11,241,667	11,241,667	11,241,667
12.4	**Cty TNHH Đặng Minh; Địa chỉ: 165 Nguyễn Văn Trỗi, P11, Q. Phú Nhuận, TP HCM; ĐT: 02822427429**									
	Cáp mạng Golden Link Cat 5e	M	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818
	Cáp mạng Golden Link Cat 6e	M	4,470	4,470	4,470	4,470	4,470	4,470	4,470	4,470
	Cáp mạng Dintek Cat 6 UTP	M	5,625	5,625	5,625	5,625	5,625	5,625	5,625	5,625
	Cổng lắp nối Switch Unmanaged, 24 Port10/100MBps	Cái	636,364	636,364	636,364	636,364	636,364	636,364	636,364	636,364
12.5	**Cty cổ phần Slighting Việt Nam, 168 đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội; ĐT: 024 37191896**									
	Cột thép bát giác,tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Chiếc	1,763,600	1,763,600	1,763,600	1,763,600	1,763,600	1,763,600	1,763,600	1,763,600
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Chiếc	1,926,667	1,926,667	1,926,667	1,926,667	1,926,667	1,926,667	1,926,667	1,926,667
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc	2,236,000	2,236,000	2,236,000	2,236,000	2,236,000	2,236,000	2,236,000	2,236,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Chiếc	2,340,923	2,340,923	2,340,923	2,340,923	2,340,923	2,340,923	2,340,923	2,340,923
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc	2,547,077	2,547,077	2,547,077	2,547,077	2,547,077	2,547,077	2,547,077	2,547,077
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm	Chiếc	2,236,000	2,236,000	2,236,000	2,236,000	2,236,000	2,236,000	2,236,000	2,236,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm	Chiếc	2,520,667	2,520,667	2,520,667	2,520,667	2,520,667	2,520,667	2,520,667	2,520,667
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Chiếc	2,766,667	2,766,667	2,766,667	2,766,667	2,766,667	2,766,667	2,766,667	2,766,667
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Chiếc	3,059,333	3,059,333	3,059,333	3,059,333	3,059,333	3,059,333	3,059,333	3,059,333
	Cột thép bát giác, bròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 3,5mm	Chiếc	3,388,000	3,388,000	3,388,000	3,388,000	3,388,000	3,388,000	3,388,000	3,388,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Chiếc	3,374,000	3,374,000	3,374,000	3,374,000	3,374,000	3,374,000	3,374,000	3,374,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc	3,623,333	3,623,333	3,623,333	3,623,333	3,623,333	3,623,333	3,623,333	3,623,333
	Cột thép bát giác, tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	Chiếc	7,714,462	7,714,462	7,714,462	7,714,462	7,714,462	7,714,462	7,714,462	7,714,462

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	Chiếc	1,702,667	1,702,667	1,702,667	1,702,667	1,702,667	1,702,667	1,702,667	1,702,667
	Cột thép bát giác, tròn côn 7m D78-3mm	Chiếc	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3mm	Chiếc	2,219,333	2,219,333	2,219,333	2,219,333	2,219,333	2,219,333	2,219,333	2,219,333
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3,5mm	Chiếc	2,478,667	2,478,667	2,478,667	2,478,667	2,478,667	2,478,667	2,478,667	2,478,667
	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-3,5mm	Chiếc	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-3,5mm	Chiếc	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-4mm	Chiếc	2,813,333	2,813,333	2,813,333	2,813,333	2,813,333	2,813,333	2,813,333	2,813,333
	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-4mm	Chiếc	3,312,267	3,312,267	3,312,267	3,312,267	3,312,267	3,312,267	3,312,267	3,312,267
	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	Chiếc	3,413,333	3,413,333	3,413,333	3,413,333	3,413,333	3,413,333	3,413,333	3,413,333
	Cột thép bát giác, tròn côn 11m D78-4mm	Chiếc	3,886,667	3,886,667	3,886,667	3,886,667	3,886,667	3,886,667	3,886,667	3,886,667
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	653,667	653,667	653,667	653,667	653,667	653,667	653,667	653,667
	Cần đèn CD-02;CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	698,800	698,800	698,800	698,800	698,800	698,800	698,800	698,800
	Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40; CD-46 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	690,867	690,867	690,867	690,867	690,867	690,867	690,867	690,867
	Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD-13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	1,213,533	1,213,533	1,213,533	1,213,533	1,213,533	1,213,533	1,213,533	1,213,533
	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	1,063,733	1,063,733	1,063,733	1,063,733	1,063,733	1,063,733	1,063,733	1,063,733
	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	1,324,467	1,324,467	1,324,467	1,324,467	1,324,467	1,324,467	1,324,467	1,324,467
	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	1,563,733	1,563,733	1,563,733	1,563,733	1,563,733	1,563,733	1,563,733	1,563,733
	Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23; CK-24; CK-36; CK-39 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	1,213,667	1,213,667	1,213,667	1,213,667	1,213,667	1,213,667	1,213,667	1,213,667
	Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-45 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	1,369,533	1,369,533	1,369,533	1,369,533	1,369,533	1,369,533	1,369,533	1,369,533
	Cần đèn CK-11; CK-19; CK-33; CK44 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	1,710,933	1,710,933	1,710,933	1,710,933	1,710,933	1,710,933	1,710,933	1,710,933
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Chiếc	5,944,615	5,944,615	5,944,615	5,944,615	5,944,615	5,944,615	5,944,615	5,944,615
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Chiếc	6,375,385	6,375,385	6,375,385	6,375,385	6,375,385	6,375,385	6,375,385	6,375,385
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc	6,203,077	6,203,077	6,203,077	6,203,077	6,203,077	6,203,077	6,203,077	6,203,077

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc	6,633,846	6,633,846	6,633,846	6,633,846	6,633,846	6,633,846	6,633,846	6,633,846
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc	6,978,462	6,978,462	6,978,462	6,978,462	6,978,462	6,978,462	6,978,462	6,978,462
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc	6,461,538	6,461,538	6,461,538	6,461,538	6,461,538	6,461,538	6,461,538	6,461,538
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc	6,892,308	6,892,308	6,892,308	6,892,308	6,892,308	6,892,308	6,892,308	6,892,308
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc	9,296,000	9,296,000	9,296,000	9,296,000	9,296,000	9,296,000	9,296,000	9,296,000
	Cột đa giác 14m-130-5mm	Chiếc	11,860,480	11,860,480	11,860,480	11,860,480	11,860,480	11,860,480	11,860,480	11,860,480
	Cột đa giác 17m-150-5mm	Chiếc	16,817,840	16,817,840	16,817,840	16,817,840	16,817,840	16,817,840	16,817,840	16,817,840
	Cột đa giác 20m-180-5mm	Chiếc	24,928,960	24,928,960	24,928,960	24,928,960	24,928,960	24,928,960	24,928,960	24,928,960
	Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Chiếc	146,049,600	146,049,600	146,049,600	146,049,600	146,049,600	146,049,600	146,049,600	146,049,600
	Cột đa giác 30m-260-8mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Chiếc	157,436,000	157,436,000	157,436,000	157,436,000	157,436,000	157,436,000	157,436,000	157,436,000
	C01/SV3-9/QT-12m-3.0	Chiếc	38,628,571	38,628,571	38,628,571	38,628,571	38,628,571	38,628,571	38,628,571	38,628,571
	C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0	Chiếc	5,028,571	5,028,571	5,028,571	5,028,571	5,028,571	5,028,571	5,028,571	5,028,571
	C01/SV8-4/DB4-8m-3.0	Chiếc	5,542,857	5,542,857	5,542,857	5,542,857	5,542,857	5,542,857	5,542,857	5,542,857
	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Chiếc	5,379,996	5,379,996	5,379,996	5,379,996	5,379,996	5,379,996	5,379,996	5,379,996
	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	Chiếc	3,022,318	3,022,318	3,022,318	3,022,318	3,022,318	3,022,318	3,022,318	3,022,318
	Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Chiếc	6,816,000	6,816,000	6,816,000	6,816,000	6,816,000	6,816,000	6,816,000	6,816,000
	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Chiếc	4,364,320	4,364,320	4,364,320	4,364,320	4,364,320	4,364,320	4,364,320	4,364,320
	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Chiếc	1,138,400	1,138,400	1,138,400	1,138,400	1,138,400	1,138,400	1,138,400	1,138,400
	Chùm CH08-4	Chiếc	1,025,641	1,025,641	1,025,641	1,025,641	1,025,641	1,025,641	1,025,641	1,025,641
	Chùm CH09-1	Chiếc	1,333,334	1,333,334	1,333,334	1,333,334	1,333,334	1,333,334	1,333,334	1,333,334
	Chùm CH09-2	Chiếc	2,205,128	2,205,128	2,205,128	2,205,128	2,205,128	2,205,128	2,205,128	2,205,128
	Chùm CH11-4	Chiếc	1,733,334	1,733,334	1,733,334	1,733,334	1,733,334	1,733,334	1,733,334	1,733,334
	Chùm CH12-4	Chiếc	1,487,180	1,487,180	1,487,180	1,487,180	1,487,180	1,487,180	1,487,180	1,487,180
	Cầu trang trí SV3A-D300	Chiếc	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778
	Cầu trang trí SV3A-D400	Chiếc	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333
	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S3	Chiếc	1,211,834	1,211,834	1,211,834	1,211,834	1,211,834	1,211,834	1,211,834	1,211,834

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3	Chiếc	1,372,781	1,372,781	1,372,781	1,372,781	1,372,781	1,372,781	1,372,781	1,372,781
	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S3	Chiếc	1,846,154	1,846,154	1,846,154	1,846,154	1,846,154	1,846,154	1,846,154	1,846,154
	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Chiếc	1,609,468	1,609,468	1,609,468	1,609,468	1,609,468	1,609,468	1,609,468	1,609,468
	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Chiếc	1,704,142	1,704,142	1,704,142	1,704,142	1,704,142	1,704,142	1,704,142	1,704,142
	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6	Chiếc	2,035,503	2,035,503	2,035,503	2,035,503	2,035,503	2,035,503	2,035,503	2,035,503
	Đèn 80WCompact - SLI-S12	Chiếc	705,326	705,326	705,326	705,326	705,326	705,326	705,326	705,326
	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12	Chiếc	866,272	866,272	866,272	866,272	866,272	866,272	866,272	866,272
	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12	Chiếc	975,148	975,148	975,148	975,148	975,148	975,148	975,148	975,148
	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium- SLI-S12	Chiếc	1,278,106	1,278,106	1,278,106	1,278,106	1,278,106	1,278,106	1,278,106	1,278,106
	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18	Chiếc	1,420,118	1,420,118	1,420,118	1,420,118	1,420,118	1,420,118	1,420,118	1,420,118
	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18	Chiếc	1,514,793	1,514,793	1,514,793	1,514,793	1,514,793	1,514,793	1,514,793	1,514,793
	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18	Chiếc	1,846,154	1,846,154	1,846,154	1,846,154	1,846,154	1,846,154	1,846,154	1,846,154
	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18	Chiếc	1,940,828	1,940,828	1,940,828	1,940,828	1,940,828	1,940,828	1,940,828	1,940,828
	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19	Chiếc	2,224,852	2,224,852	2,224,852	2,224,852	2,224,852	2,224,852	2,224,852	2,224,852
	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19	Chiếc	2,650,887	2,650,887	2,650,887	2,650,887	2,650,887	2,650,887	2,650,887	2,650,887
	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	672,800	672,800	672,800	672,800	672,800	672,800	672,800	672,800
	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	3,774,338	3,774,338	3,774,338	3,774,338	3,774,338	3,774,338	3,774,338	3,774,338
	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	5,251,282	5,251,282	5,251,282	5,251,282	5,251,282	5,251,282	5,251,282	5,251,282
	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	9,142,857	9,142,857	9,142,857	9,142,857	9,142,857	9,142,857	9,142,857	9,142,857
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Chiếc	325,116	325,116	325,116	325,116	325,116	325,116	325,116	325,116
	KM cột 05 M16x340x340x500	Chiếc	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
	KM cột M16x260x260x500	Chiếc	173,333	173,333	173,333	173,333	173,333	173,333	173,333	173,333
	KM cột M16x240x240x525	Chiếc	173,333	173,333	173,333	173,333	173,333	173,333	173,333	173,333
	KM cột M24x300x300x675	Chiếc	436,030	436,030	436,030	436,030	436,030	436,030	436,030	436,030
	KM cột đa giác M24x1375x8	Chiếc	1,123,333	1,123,333	1,123,333	1,123,333	1,123,333	1,123,333	1,123,333	1,123,333
	KM cột đa giác M30x1875x12	Chiếc	2,892,308	2,892,308	2,892,308	2,892,308	2,892,308	2,892,308	2,892,308	2,892,308
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Chiếc	797,143	797,143	797,143	797,143	797,143	797,143	797,143	797,143
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Chiếc	8,190,769	8,190,769	8,190,769	8,190,769	8,190,769	8,190,769	8,190,769	8,190,769
12.5	**Công ty Đại Quang Phát, 17 Đường số 11 - Khu phố 4 - P. Linh Xuân - Q. Thủ Đức, TP. HCM ĐT: 0974406621**									

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
I	**ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG NIKKON - MALAYSIA**									
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	1 Bộ	2,446,154	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000
	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	1 Bộ	2,950,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 Bộ	3,750,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 Bộ	5,500,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000
	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 Bộ	5,600,000	6,720,000	6,720,000	6,720,000	6,720,000	6,720,000	6,720,000	6,720,000
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 Bộ	5,353,846	6,960,000	6,960,000	6,960,000	6,960,000	6,960,000	6,960,000	6,960,000
	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 Bộ	6,400,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 Bộ	6,500,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 Bộ	6,600,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000
	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 Bộ	7,500,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 Bộ	7,015,385	9,120,000	9,120,000	9,120,000	9,120,000	9,120,000	9,120,000	9,120,000
	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 Bộ	8,500,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000
	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 Bộ	9,500,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 Bộ	9,600,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000
	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 Bộ	18,893,333	22,672,000	22,672,000	22,672,000	22,672,000	22,672,000	22,672,000	22,672,000
	Đèn pha Led Nikkon S2090 90W 3000K/5000K	1 Bộ	4,135,385	5,376,000	5,376,000	5,376,000	5,376,000	5,376,000	5,376,000	5,376,000
	Đèn pha Led Nikkon S2125 100W 3000K/5000K	1 Bộ	5,341,538	6,944,000	6,944,000	6,944,000	6,944,000	6,944,000	6,944,000	6,944,000
	Đèn pha Led Nikkon S2125 125W 3000K/5000K	1 Bộ	7,436,000	7,436,000	7,436,000	7,436,000	7,436,000	7,436,000	7,436,000	7,436,000
	Đèn pha Led Nikkon S2190 190W 3000K/5000K	1 Bộ	11,872,000	11,872,000	11,872,000	11,872,000	11,872,000	11,872,000	11,872,000	11,872,000
	Đèn pha Led Nikkon Aeros 360W 3000K/5300K	1 Bộ	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000
	ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG NEXT LIGHTING - ĐÀI LOAN									
	Đèn THGT đỏ, vàng ∅ 200mm	1 Bộ	1,872,000	1,872,000	1,872,000	1,872,000	1,872,000	1,872,000	1,872,000	1,872,000
	Đèn THGT xanh ∅ 200mm	1 Bộ	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000
	Đèn THGT đỏ, vàng ∅ 300mm	1 Bộ	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000
	Đèn THGT xanh ∅ 300mm	1 Bộ	2,952,000	2,952,000	2,952,000	2,952,000	2,952,000	2,952,000	2,952,000	2,952,000
	Đèn THGT đỏ chữ thập ∅ 200mm	1 Bộ	2,080,000	2,080,000	2,080,000	2,080,000	2,080,000	2,080,000	2,080,000	2,080,000
	Đèn THGT đỏ chữ thập ∅ 300mm	1 Bộ	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000
	Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) ∅ 200mm	1 Bộ	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000
	Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) ∅ 300mm New Form	1 Bộ	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000
	Đèn THGT đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) ∅ 300mm	1 Bộ	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000
	Đèn THGT đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm	1 Bộ	12,640,000	12,640,000	12,640,000	12,640,000	12,640,000	12,640,000	12,640,000	12,640,000
13	**THIẾT BỊ BÁO CHÁY, CHỐNG SÉT**									
13.2	**Công ty TNHH Trí Tân. ĐC: 30/21 Gò Dầu, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP. HCM. ĐT: 028.35591339.**									
*****	**Thiết bị báo cháy**									
	Đầu báo nhiệt và khí CO	Cái	2,590,647	2,590,647	2,590,647	2,590,647	2,590,647	2,590,647	2,590,647	2,590,647
	Đầu báo khói quang địa chỉ	Cái	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000
	Đaầu báo khói quang địa chỉ cách ly	Cái	490,769	490,769	490,769	490,769	490,769	490,769	490,769	490,769

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Đầu báo nhiệt địa chỉ	Cái	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000
	Đầu báo nhiệt địa chỉ cách ly	Cái	490,769	490,769	490,769	490,769	490,769	490,769	490,769	490,769
	Còi báo cháy địa chỉ	Cái	1,607,692	1,607,692	1,607,692	1,607,692	1,607,692	1,607,692	1,607,692	1,607,692
	Đèn báo cháy địa chỉ	Cái	1,506,154	1,506,154	1,506,154	1,506,154	1,506,154	1,506,154	1,506,154	1,506,154
	Đèn báo phòng địa chỉ	Cái	1,184,615	1,184,615	1,184,615	1,184,615	1,184,615	1,184,615	1,184,615	1,184,615
	Nút nhấn khẩn địa chỉ, cách ly	Cái	676,923	676,923	676,923	676,923	676,923	676,923	676,923	676,923
	Nút nhấn khẩn địa chỉ (kiếng vỡ)	Cái	896,923	896,923	896,923	896,923	896,923	896,923	896,923	896,923
	Đầu báo khói IR-Beam	Cái	9,148,333	9,148,333	9,148,333	9,148,333	9,148,333	9,148,333	9,148,333	9,148,333
	Đầu báo khói IR-Beam	Cái	12,100,000	12,100,000	12,100,000	12,100,000	12,100,000	12,100,000	12,100,000	12,100,000
	Tủ báo cháy địa chỉ 16 vùng Detectomat (Đức)	Cái	8,103,333	8,103,333	8,103,333	8,103,333	8,103,333	8,103,333	8,103,333	8,103,333
	Đầu báo khói	Cái	335,500	335,500	335,500	335,500	335,500	335,500	335,500	335,500
	Đầu báo hỗn hợp khói và nhiệt	Cái	401,500	401,500	401,500	401,500	401,500	401,500	401,500	401,500
	Đầu báo nhiệt	Cái	335,500	335,500	335,500	335,500	335,500	335,500	335,500	335,500
	Nút nhấn khẩn	Cái	265,897	265,897	265,897	265,897	265,897	265,897	265,897	265,897
	Còi báo cháy	Cái	403,333	403,333	403,333	403,333	403,333	403,333	403,333	403,333
	Đèn báo phòng	Cái	293,333	293,333	293,333	293,333	293,333	293,333	293,333	293,333
	Đèn báo cháy	Cái	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000
	Còi và đèn báo cháy kết hợp	Cái	1,026,667	1,026,667	1,026,667	1,026,667	1,026,667	1,026,667	1,026,667	1,026,667
*	**Thiết bị chống sét**									
	Kim thu sét ESE NLP1100-15 bán kính bảo vệ 51m	Cái	9,544,615	9,544,615	9,544,615	9,544,615	9,544,615	9,544,615	9,544,615	9,544,615
	Kim thu sét ESE NLP1100-30 bán kính bảo vệ 71m	Cái	10,560,000	10,560,000	10,560,000	10,560,000	10,560,000	10,560,000	10,560,000	10,560,000
	Kim thu sét ESE NLP1100-30 bán kính bảo vệ 71m	Cái	11,575,385	11,575,385	11,575,385	11,575,385	11,575,385	11,575,385	11,575,385	11,575,385
	Kim thu sét ESE NLP2200 bán kính bảo vệ 107m	Cái	14,520,000	14,520,000	14,520,000	14,520,000	14,520,000	14,520,000	14,520,000	14,520,000
14	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**									
14.1	**Công ty cổ phần nhựa Bình Minh. Địa chỉ nhà cung cấp - Phía Nam: 240 Hậu Giang, P.9, Quận 6, TPHCM. ĐT: 028.3969.0973.**									
	*** Ống uPVC**	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)								
	Ø 21mm x 1,6mm	M	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200
	Ø 27mm x 1,8mm	M	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800
	Ø 34mm x 2mm	M	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300
	Ø 42mm x 2,1mm	M	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Ø 49mm x 2,4mm	M	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
	Ø 60mm x 2mm	M	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600
	Ø 60mm x 2,8mm	M	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364
	Ø 90mm x 1,7mm	M	26,182	26,182	26,182	26,182	26,182	26,182	26,182	26,182
	Ø 90mm x 2,9mm	M	40,667	40,667	40,667	40,667	40,667	40,667	40,667	40,667
	Ø 90mm x 3,8mm	M	52,667	52,667	52,667	52,667	52,667	52,667	52,667	52,667
	Ø 114mm x 3,2mm	M	57,333	57,333	57,333	57,333	57,333	57,333	57,333	57,333
	Ø 114mm x 3,8mm	M	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500
	Ø 168mm x 7,3mm	M	174,462	174,462	174,462	174,462	174,462	174,462	174,462	174,462
	Ø 220mm x 6,6mm	M	207,846	207,846	207,846	207,846	207,846	207,846	207,846	207,846
	Ø 220mm x 8,7mm	M	271,231	271,231	271,231	271,231	271,231	271,231	271,231	271,231
	*** Ống uPVC**	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (hệ mét)								
	Ø 75mm x 3,6mm	M	41,805	41,805	41,805	41,805	41,805	41,805	41,805	41,805
	Ø 110mm x 5,3mm	M	81,246	81,246	81,246	81,246	81,246	81,246	81,246	81,246
	Ø 140mm x 6,7mm	M	129,696	129,696	129,696	129,696	129,696	129,696	129,696	129,696
	Ø 160mm x 7,7mm	M	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
	Ø 200mm x 9,6mm	M	65,981	65,981	65,981	65,981	65,981	65,981	65,981	65,981
	Ø 225mm x 10,8mm	M	333,271	333,271	333,271	333,271	333,271	333,271	333,271	333,271
	Ø 250mm x 11,9mm	M	407,788	407,788	407,788	407,788	407,788	407,788	407,788	407,788
	Ø 280mm x 13,4mm	M	514,392	514,392	514,392	514,392	514,392	514,392	514,392	514,392
	Ø 315mm x 15mm	M	646,354	646,354	646,354	646,354	646,354	646,354	646,354	646,354
	Ø 400mm x 19,1mm	M	1,045,004	1,045,004	1,045,004	1,045,004	1,045,004	1,045,004	1,045,004	1,045,004
	*** Ống uPVC**	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996 (hệ mét)								
	Ø 450mm x 13,8mm	M	897,458	897,458	897,458	897,458	897,458	897,458	897,458	897,458
	Ø 450mm x 21,5mm	M	1,371,829	1,371,829	1,371,829	1,371,829	1,371,829	1,371,829	1,371,829	1,371,829
	Ø 500mm x 15,3mm	M	1,104,646	1,104,646	1,104,646	1,104,646	1,104,646	1,104,646	1,104,646	1,104,646
	Ø 500mm x 23,9mm	M	1,692,279	1,692,279	1,692,279	1,692,279	1,692,279	1,692,279	1,692,279	1,692,279
	Ø 560mm x 17,2mm	M	1,390,883	1,390,883	1,390,883	1,390,883	1,390,883	1,390,883	1,390,883	1,390,883
	Ø 560mm x 26,7mm	M	2,120,608	2,120,608	2,120,608	2,120,608	2,120,608	2,120,608	2,120,608	2,120,608
	Ø 630mm x 19,3mm	M	1,755,321	1,755,321	1,755,321	1,755,321	1,755,321	1,755,321	1,755,321	1,755,321

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Ø 630mm x 30mm	M	2,676,154	2,676,154	2,676,154	2,676,154	2,676,154	2,676,154	2,676,154	2,676,154
	*** Ống uPVC**	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD AS 1477:2006 (nối với ống gang)								
	Ø 100mm x 6,7mm	M	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100
	Ø 150mm x 9,7mm	M	226,171	226,171	226,171	226,171	226,171	226,171	226,171	226,171
	*** Ống uPVC**	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD AS 2531 (nối với ống gang)								
	Ø 200mm x 9,7mm	M	289,000	289,000	289,000	289,000	289,000	289,000	289,000	289,000
	Ø 200mm x 11,4mm	M	336,954	336,954	336,954	336,954	336,954	336,954	336,954	336,954
14.2	**Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Vị Thanh. Địa chỉ nhà cung cấp: Trần Hưng Đạo, Khu vực 3, phường 5, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0293.3870137**									
	*** Ống uPVC**	Theo tiêu chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151								
	Ø 27 x 1,8 mm	M	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773
	Ø 34 x 2,0 mm	M	12,273	12,273	12,273	12,273	12,273	12,273	12,273	12,273
	Ø 42 x 2,1 mm	M	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364
	Ø 49 x 2,4 mm	M	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364
	Ø 60 x 2,5 mm	M	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273
	Ø 90 x 2,9 mm	M	42,920	48,773	48,773	48,773	48,773	48,773	48,773	48,773
	Ø 114 x 3,2 mm	M	60,520	68,773	68,773	68,773	68,773	68,773	68,773	68,773
	Ø 140 x 4,1 mm	M	102,320	116,273	116,273	116,273	116,273	116,273	116,273	116,273
	Ø 220 x 5,1 mm	M	184,960	210,182	210,182	210,182	210,182	210,182	210,182	210,182
	Ø 250 x 7,3 mm	M	320,000	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636
	*** Ống HDPE - PE100**									
	Ø25 dày 3.0mm PN 20	M	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
	Ø32 dày 3.6mm PN 20	M	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
	Ø90 dày 8.2mm PN 16	M	131,912	131,912	131,912	131,912	131,912	131,912	131,912	131,912
	Ø140 dày 10.3mm PN 12.5	M	188,320	188,320	188,320	188,320	188,320	188,320	188,320	188,320
	Ø200 dày 9.6mm PN 8	M	359,304	359,304	359,304	359,304	359,304	359,304	359,304	359,304
	Ø250 dày 11.9mm PN 8	M	555,720	555,720	555,720	555,720	555,720	555,720	555,720	555,720
	Ø280 dày 16.6mm PN 10	M	852,016	852,016	852,016	852,016	852,016	852,016	852,016	852,016
	Ø315 dày 23.2mm PN 12.5	M	1,471,653	1,505,100	1,505,100	1,505,100	1,505,100	1,505,100	1,505,100	1,505,100
	Ø400 dày 15.3mm PN 6	M	1,155,968	1,313,600	1,313,600	1,313,600	1,313,600	1,313,600	1,313,600	1,313,600
	Ø450 dày 17.2mm PN 6	M	1,461,944	1,661,300	1,661,300	1,661,300	1,661,300	1,661,300	1,661,300	1,661,300

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Ø500 dày 29.7mm PN 10	M	2,825,328	3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600
	Ø560 dày 13.7mm PN 4	M	1,499,696	1,704,200	1,704,200	1,704,200	1,704,200	1,704,200	1,704,200	1,704,200
	Ø630 dày 24.1mm PN 6	M	3,135,000	3,135,000	3,135,000	3,135,000	3,135,000	3,135,000	3,135,000	3,135,000
	*** Ống PPR**									
	Ø20 dày 1.9mm PN 10	M	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300
	Ø32 dày 5.4mm PN 20	M	59,752	67,900	67,900	67,900	67,900	67,900	67,900	67,900
	Ø75 dày 6.8mm PN 10	M	188,056	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700
	Ø140 dày 12.7mm PN 10	M	671,264	671,264	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800
	Ø140 dày 28.1mm PN 25	M	1,344,024	1,344,024	1,344,024	1,344,024	1,344,024	1,344,024	1,344,024	1,344,024
15	**GIAO THÔNG**									
15.1	**Công ty TNHH -TM-SX-DV Tín Thịnh. ĐC nhà cung cấp: 102H Nguyễn Xuân Khoát - P. Tân Thành - Q.Tân Phú - TP.HCM; ĐT: 028.62678195.**									
	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	Tấn	14,181,818	14,181,818	14,181,818	14,181,818	14,181,818	14,181,818	14,181,818	14,181,818
15.2	**Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex. Địa chỉ : 229 Phố Tây Sơn, Đống Đa Hà nội**									
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100
	Nhựa đường phuy 60/70	Kg	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200
	Nhựa đường nhủ tương 60/70	Kg	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300
	Nhựa đường Polime PMB 1	Kg	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000
	Nhựa đường Polime PMB III	Kg	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500
	Nhựa đường lỏng MC	Kg	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900
15.3	**Bê tông nhựa nóng**									
	Bê tông nhựa chặt cỡ hạt danh định 9,5mm	Tấn	1,575,000	1,575,000	1,575,000	1,575,000	1,575,000	1,575,000	1,575,000	1,858,000
	Bê tông nhựa chặt cỡ hạt danh định 12,5mm	Tấn	1,565,000	1,565,000	1,565,000	1,565,000	1,565,000	1,565,000	1,565,000	1,858,000
	Bê tông nhựa chặt cỡ hạt danh định 19mm	Tấn	1,540,000	1,811,000	1,811,000	1,811,000	1,811,000	1,811,000	1,811,000	1,811,000
15.5	**Công ty CP Thương mại Tư vấn và Xây dựng Vĩnh Hưng. ĐC nhà cung cấp: P304, DC Tower 111D Lý Chính Thắng - phường 7, Quận 3, TPHCM; ĐT: 028.35264188**									
	Vải địa không dệt ART 20	M^2	33,182	33,182	33,182	33,182	33,182	33,182	33,182	33,182
	Vải địa loại dệt 2 chiều RK >300kn	M^2	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727
	Màng HDPE 1.5mm	M^2	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818
	Màng HDPE 2.0mm	M^2	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545
	Màng HDPE 2.5mm	M^2	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Màng chống thấm sét GCL	M^2	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818
	Bất thấm đứng	M	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091
	Bất thấm ngang rộng 300mm	M	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818
	Ke co giãn dạng ray nhôm VHAL-B50	M	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	1,858,000
	Ke co giãn răng lược chuyển vị 5cm	M	7,727,273	7,727,273	7,727,273	7,727,273	7,727,273	7,727,273	7,727,273	1,858,000
	Ke co giãn răng lược chuyển vị 10cm	M	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,858,000
	Cáp dự ứng lực 1 tao 7 sợi	Tấn	18,571,429	18,571,429	18,571,429	18,571,429	18,571,429	18,571,429	18,571,429	1,858,000
15.6	**Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu, 247 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP HCM, ĐT: 028 62966260**									
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	M^2	14,545	14,545	14,545	14,545	14,545	14,545	14,545	14,545
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	M^2	33,364	33,364	33,364	33,364	33,364	33,364	33,364	33,364
	Vải địa kỹ thuật phức hợp 50/14 (kN/m)	M^2	78,818	78,818	78,818	78,818	78,818	78,818	78,818	78,818
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	M^2	78,973	78,973	78,973	78,973	78,973	78,973	78,973	78,973
	Màng chống thấm HDPE 1.5mm (nhám)	M^2	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850
	Màng chống thấm HDPE 1.5mm (trơn)	M^2	123,420	123,420	123,420	123,420	123,420	123,420	123,420	123,420
	Màng chống thấm GCL	M^2	91,163	91,163	91,163	91,163	91,163	91,163	91,163	91,163
	Bấc thấm PVD	M^2	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200
15.7	**CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG, H16, đường số 04, Khu ĐTM Hưng Phú, P.Hưng Thạnh, Q.Cái Răng, TP. Cần Thơ, Tel: 0292 3918335**									
	DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN									
	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8)	M	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000
	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8)	M	523,810	523,810	523,810	523,810	523,810	523,810	523,810	523,810
	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8)	M	580,952	580,952	580,952	580,952	580,952	580,952	580,952	580,952
	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8)	M	827,619	827,619	827,619	827,619	827,619	827,619	827,619	827,619
	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93)	M	1,095,238	1,095,238	1,095,238	1,095,238	1,095,238	1,095,238	1,095,238	1,095,238
	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93)	M	1,180,952	1,180,952	1,180,952	1,180,952	1,180,952	1,180,952	1,180,952	1,180,952
	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93)	M	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000
	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93)	M	1,409,524	1,409,524	1,409,524	1,409,524	1,409,524	1,409,524	1,409,524	1,409,524
	Dầm BTCT DƯL I.280 (65%HL93)	M	1,066,667	1,066,667	1,066,667	1,066,667	1,066,667	1,066,667	1,066,667	1,066,667
	Dầm BTCT DƯL I.400 (65%HL93)	M	1,152,381	1,152,381	1,152,381	1,152,381	1,152,381	1,152,381	1,152,381	1,152,381
	Dầm BTCT DƯL I.500 (65%HL93)	M	1,238,095	1,238,095	1,238,095	1,238,095	1,238,095	1,238,095	1,238,095	1,238,095
	Dầm BTCT DƯL I.650 (65%HL93)	M	1,380,952	1,380,952	1,380,952	1,380,952	1,380,952	1,380,952	1,380,952	1,380,952

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93									
	Dầm BTCT DƯL T.12.5m cải tiến	Dầm	15,909,091	15,909,091	15,909,091	15,909,091	15,909,091	15,909,091	15,909,091	15,909,091
	Dầm BTCT DƯL T.18.6m cải tiến	Dầm	30,909,091	30,909,091	30,909,091	30,909,091	30,909,091	30,909,091	30,909,091	30,909,091
	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới	Dầm	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000
	Dầm BTCT DƯL I.18.6m mới	Dầm	37,272,727	37,272,727	37,272,727	37,272,727	37,272,727	37,272,727	37,272,727	37,272,727
	Dầm BTCT DƯL I.24.54m	Dầm	60,909,091	60,909,091	60,909,091	60,909,091	60,909,091	60,909,091	60,909,091	60,909,091
16	**CỬA VÀ SẢN PHẨM NỘI THẤT**									
16.1	**Công ty Cổ phần TVXD Hưng Thịnh. Địa chỉ nhà cung cấp: 241 Trần Hưng Đạo, khu vực 3, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0293.3582397.**									
	*** Cửa cuốn**									
	MS 9228: - Thân cửa bằng hợp kim nhôm 2 lớp theo tiêu chuẩn 6063 - Sơn cao cấp AKZO NOBEL có 3 màu ghi sần, ghi xám, cafe - Nan 4 chân 2 vít, khe thoáng hình thang - Kích thước tối đa: rộng 7m, cao 6m	M^2	2,166,667	2,166,667	2,166,667	2,166,667	2,166,667	2,166,667	2,166,667	2,166,667
	MS 5231SD: - Thân cửa bằng hợp kim nhôm 3 lớp theo tiêu chuẩn 6063 - Sơn cao cấp AKZO NOBEL màu ghi sần - Nan 2 chân đặc siêu dày, 2 vít, khe thoáng hình thang - Kích thước tối đa: rộng 7m, cao 6m	M^2	2,291,667	2,291,667	2,291,667	2,291,667	2,291,667	2,291,667	2,291,667	2,291,667
	*** Phụ kiện cửa cuốn**									
	Motor ngoài KDT CN Đài Loan (bao gồm: lắc, hộp điều khiển, 2 remote, nút bấm âm tường)									
	Motor AC 220V, sức nâng 300kg, dùng cho cửa < $12m^2$	Bộ	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000
	Motor AC 220V, sức nâng 400kg, dùng cho cửa < $14m^2$	Bộ	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000
	Motor AC 220V, sức nâng 600kg, dùng cho cửa < $20m^2$	Bộ	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000
	Motor ngoài JH CN Đài Loan (bao gồm: lắc, hộp điều khiển, 2 remote, nút bấm âm tường)									
	Motor AC 220V, sức nâng 300kg, dùng cho cửa < $12m^2$	Bộ	5,636,364	5,636,364	5,636,364	5,636,364	5,636,364	5,636,364	5,636,364	5,636,364
	Motor AC 220V, sức nâng 600kg, dùng cho cửa < $20m^2$	Bộ	6,363,636	6,363,636	6,363,636	6,363,636	6,363,636	6,363,636	6,363,636	6,363,636
	Bộ lưu điện KDT CN Đài Loan									
	Bộ lưu điện UPS KDT 400kg, thời gian lưu điện 12 - 36h	Bộ	3,545,455	3,545,455	3,545,455	3,545,455	3,545,455	3,545,455	3,545,455	3,545,455
	Bộ lưu điện UPS KDT 600kg, thời gian lưu điện 12 - 48h	Bộ	4,272,727	4,272,727	4,272,727	4,272,727	4,272,727	4,272,727	4,272,727	4,272,727

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	*** ECO SPACEWINDOWS (đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x Đơn giá + Đơn giá phụ kiện kim khí)**									
	Cửa trượt									
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ SF-66									
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	M^2	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	M^2	1,321,739	1,321,739	1,321,739	1,321,739	1,321,739	1,321,739	1,321,739	1,321,739
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	M^2	1,375,000	1,375,000	1,375,000	1,375,000	1,375,000	1,375,000	1,375,000	1,375,000
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	M^2	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	M^2	1,483,333	1,483,333	1,483,333	1,483,333	1,483,333	1,483,333	1,483,333	1,483,333
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	M^2	1,739,130	1,739,130	1,739,130	1,739,130	1,739,130	1,739,130	1,739,130	1,739,130
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ SF-92									
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	M^2	1,330,435	1,330,435	1,330,435	1,330,435	1,330,435	1,330,435	1,330,435	1,330,435
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	M^2	1,408,696	1,408,696	1,408,696	1,408,696	1,408,696	1,408,696	1,408,696	1,408,696
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	M^2	1,521,739	1,521,739	1,521,739	1,521,739	1,521,739	1,521,739	1,521,739	1,521,739
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	M^2	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	M^2	1,634,783	1,634,783	1,634,783	1,634,783	1,634,783	1,634,783	1,634,783	1,634,783
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	M^2	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091
	Cửa sổ 2 cánh mở quay									
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	M^2	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	M^2	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	M^2	1,518,182	1,518,182	1,518,182	1,518,182	1,518,182	1,518,182	1,518,182	1,518,182
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	M^2	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	M^2	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	M^2	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật, hất									
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	M^2	1,390,909	1,390,909	1,390,909	1,390,909	1,390,909	1,390,909	1,390,909	1,390,909
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	M^2	1,472,727	1,472,727	1,472,727	1,472,727	1,472,727	1,472,727	1,472,727	1,472,727
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	M^2	1,590,909	1,590,909	1,590,909	1,590,909	1,590,909	1,590,909	1,590,909	1,590,909
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	M^2	1,672,727	1,672,727	1,672,727	1,672,727	1,672,727	1,672,727	1,672,727	1,672,727
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	M^2	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091
	Cửa đi 1 cánh mở quay									
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	M^2	1,481,818	1,481,818	1,481,818	1,481,818	1,481,818	1,481,818	1,481,818	1,481,818

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	M^2	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	M^2	1,681,818	1,681,818	1,681,818	1,681,818	1,681,818	1,681,818	1,681,818	1,681,818
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	M^2	1,763,636	1,763,636	1,763,636	1,763,636	1,763,636	1,763,636	1,763,636	1,763,636
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	M^2	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	M^2	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000
	Cửa đi pano - kính 1 cánh mở quay									
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	M^2	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	M^2	1,518,182	1,518,182	1,518,182	1,518,182	1,518,182	1,518,182	1,518,182	1,518,182
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	M^2	1,636,364	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	M^2	1,718,182	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	M^2	1,754,545	1,754,545	1,754,545	1,754,545	1,754,545	1,754,545	1,754,545	1,754,545
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	M^2	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000
	Vách kính hệ BR-60									
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	M^2	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	M^2	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	M^2	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	M^2	1,370,000	1,370,000	1,370,000	1,370,000	1,370,000	1,370,000	1,370,000	1,370,000
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	M^2	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000
	Phụ kiện kim khí GQ									
	Cửa sổ mở trượt									
	+ 01 thanh khóa đa điểm, 01 tay nắm không chìa, 01 chốt cánh phụ, 04 con lăn đơn, hệ thống dẫn hướng, chống rung, chống nhấc	Bộ	183,333	183,333	183,333	183,333	183,333	183,333	183,333	183,333
	Cửa đi mở trượt									
	+ 01 thanh khóa đa điểm, 01 tay nắm không chìa, 01 chốt cánh phụ, 04 con lăn đôi, hệ thống dẫn hướng, chống rung, chống nhấc	Bộ	541,667	541,667	541,667	541,667	541,667	541,667	541,667	541,667
	Cửa sổ mở quay									
	+ 1 cánh: 01 thanh khóa đa điểm, 02 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chìa	Bộ	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000
	+ 2 cánh: 01 thanh khóa đa điểm, 04 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chìa, 01 bộ chốt rời cánh phụ	Bộ	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	+ 1 cánh mở hất: 01 thanh khóa đa điểm, 02 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chìa, 01 chống giật	Bộ	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000
	Cửa đi mở quay									
	+ 1 cánh: 04 bản lề 3D, 01 bộ khóa đa điểm 1800mm, dùng cho cửa thông phòng hoặc cửa ban công	Bộ	1,067,000	1,067,000	1,067,000	1,067,000	1,067,000	1,067,000	1,067,000	1,067,000
	+ 2 cánh: 08 bản lề 3D, 01 bộ kemol, 01 bộ khóa đa điểm 1800mm	Bộ	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000
	+ 4 cánh: 16 bản lề treo cánh STORO, 01 bộ khóa 1800mm, 02 bộ kemol, 02 tay nắm phụ	Bộ	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000
	+ 4 cánh: 08 bản lề treo cánh STORO, 08 bản lề 3D, 01 bộ khóa 1800mm, 02 bộ kemol, 02 tay nắm phụ	Bộ	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000
16.2	**Công ty Cổ phần thương mại kỹ thuật CTQ có địa chỉ: Địa chỉ tại Tầng 3 số 102, Đường Ngụy Như Kon Tum, Thanh Xuân, Hà Nội. Điện Thoại: 024.35335026**									
	Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng XLFLOR - ATFLOR (Trung Quốc): Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M^2	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000
	Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng XLFLOR - ATFLOR (Trung Quốc): Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M^2	3,385,000	3,385,000	3,385,000	3,385,000	3,385,000	3,385,000	3,385,000	3,385,000
	Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng JIACHEN FLOOR CHANGZHOU (Trung Quốc). Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M^2	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000
	Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng JIACHEN FLOOR CHANGZHOU (Trung Quốc). Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M^2	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000
16.3	**Công ty TNHH sản xuất nhựa Sơn Hải có địa chỉ: Địa chỉ 506/11/19 Nguyễn Ảnh Thủ, phường Hiệp Thành, quận 12, Tp HCM. Điện Thoại: 028.5425 6843 - 0903 123 922**									

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
I	**Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Shide/Sparlee/Builex**									
*	**Đơn giá Khung cánh + kính (kính trong Việt Nhật 5mm)**									
	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước 1mx1,5m	M^2	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500
	Cửa sổ lùa 2 cánh (kích thước 1,4mx1,4m)	M^2	1,463,542	1,463,542	1,463,542	1,463,542	1,463,542	1,463,542	1,463,542	1,463,542
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (kích thước 0,7mx1,4m)	M^2	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (kích thước 1,4mx1,4m)	M^2	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667
	Cửa đi lùa 2 cánh (kích thước 1,6mx2,2m)	M^2	1,572,917	1,572,917	1,572,917	1,572,917	1,572,917	1,572,917	1,572,917	1,572,917
	Cửa đi mở quay 1 cánh (kích thước 0,9mx2,2m)	M^2	1,770,833	1,770,833	1,770,833	1,770,833	1,770,833	1,770,833	1,770,833	1,770,833
	Cửa đi mở quay 2 cánh (kích thước 1,6mx2,2m)	M^2	1,770,833	1,770,833	1,770,833	1,770,833	1,770,833	1,770,833	1,770,833	1,770,833
*	**Đơn giá phụ kiện kim khí GQ lắp đặt theo cửa**									
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (khóa bán nguyệt)	Bộ	137,500	137,500	137,500	137,500	137,500	137,500	137,500	137,500
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	Bộ	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	Bộ	681,250	681,250	681,250	681,250	681,250	681,250	681,250	681,250
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	Bộ	993,750	993,750	993,750	993,750	993,750	993,750	993,750	993,750
	Cửa đi mở quay 1 cánh	Bộ	1,375,000	1,375,000	1,375,000	1,375,000	1,375,000	1,375,000	1,375,000	1,375,000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	Bộ	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000
II	**Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU**									
*	**Đơn giá Khung cánh + kính (kính trong Việt Nhật 5mm)**									
	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước 1mx1,5m	M^2	1,427,083	1,427,083	1,427,083	1,427,083	1,427,083	1,427,083	1,427,083	1,427,083
	Cửa sổ lùa 2 cánh (kích thước 1,4mx1,4m)	M^2	2,136,364	2,136,364	2,136,364	2,136,364	2,136,364	2,136,364	2,136,364	2,136,364
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (kích thước 0,7mx1,4m)	M^2	2,443,182	2,443,182	2,443,182	2,443,182	2,443,182	2,443,182	2,443,182	2,443,182
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (kích thước 1,4mx1,4m)	M^2	2,443,182	2,443,182	2,443,182	2,443,182	2,443,182	2,443,182	2,443,182	2,443,182
	Cửa đi lùa 2 cánh (kích thước 1,6mx2,2m)	M^2	2,301,136	2,301,136	2,301,136	2,301,136	2,301,136	2,301,136	2,301,136	2,301,136
	Cửa đi mở quay 1 cánh (kích thước 0,9mx2,2m)	M^2	2,375,000	2,375,000	2,375,000	2,375,000	2,375,000	2,375,000	2,375,000	2,375,000
	Cửa đi mở quay 2 cánh (kích thước 1,6mx2,2m)	M^2	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000
*	**Đơn giá phụ kiện kim khí ROTO lắp đặt theo cửa**									
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	1,268,750	1,268,750	1,268,750	1,268,750	1,268,750	1,268,750	1,268,750	1,268,750
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	Bộ	1,437,500	1,437,500	1,437,500	1,437,500	1,437,500	1,437,500	1,437,500	1,437,500
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	Bộ	3,287,500	3,287,500	3,287,500	3,287,500	3,287,500	3,287,500	3,287,500	3,287,500

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	Bộ	4,218,750	4,218,750	4,218,750	4,218,750	4,218,750	4,218,750	4,218,750	4,218,750
	Cửa đi mở quay 1 cánh	Bộ	5,281,250	5,281,250	5,281,250	5,281,250	5,281,250	5,281,250	5,281,250	5,281,250
	Cửa đi mở quay 2 cánh	Bộ	9,675,000	9,675,000	9,675,000	9,675,000	9,675,000	9,675,000	9,675,000	9,675,000
III a	**Cửa nhôm Xingfa**									
*	**Đơn giá khung cánh + kính (kính trong Việt Nhật 5mm)**									
	Khung kính cố định hệ 55 (kích thước 1mx1,5m)	M^2	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000
	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 (kích thước 1,4mmx1,4m)	M^2	2,120,833	2,120,833	2,120,833	2,120,833	2,120,833	2,120,833	2,120,833	2,120,833
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 (kích thước 0,7mx1,4m)	M^2	2,612,500	2,612,500	2,612,500	2,612,500	2,612,500	2,612,500	2,612,500	2,612,500
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (kích thước 1,4mx1,4m)	M^2	2,466,667	2,466,667	2,466,667	2,466,667	2,466,667	2,466,667	2,466,667	2,466,667
	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 93 (kích thước 1,6mx2,2m)	M^2	1,920,833	1,920,833	1,920,833	1,920,833	1,920,833	1,920,833	1,920,833	1,920,833
	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 (kích thước 0,9mx2,2m)	M^2	2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500
	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55 (kích thước 1,6mx2,2m)	M^2	2,441,667	2,441,667	2,441,667	2,441,667	2,441,667	2,441,667	2,441,667	2,441,667
*	**Đơn giá phụ kiện kim khí KINLONG lắp đặt theo cửa**									
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	Bộ	559,091	559,091	559,091	559,091	559,091	559,091	559,091	559,091
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	Bộ	854,545	854,545	854,545	854,545	854,545	854,545	854,545	854,545
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	Bộ	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909
	Cửa đi mở quay 1 cánh	Bộ	1,895,833	1,895,833	1,895,833	1,895,833	1,895,833	1,895,833	1,895,833	1,895,833
	Cửa đi mở quay 2 cánh	Bộ	2,645,833	2,645,833	2,645,833	2,645,833	2,645,833	2,645,833	2,645,833	2,645,833
III b	**Cửa nhôm - kính**									
*	**Đơn giá khung cánh + kính (kính trong Việt Nhật 5mm)**									
	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 70, kính 5ly có nẹp ô (thước 1,4mmx1,4m)	M^2	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000
	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 70, kính 5ly không nẹp ô (thước 1,4mmx1,4m)	M^2	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000
	Cửa đi kính 5ly, hệ 70, kính 5ly có nẹp ô (ổ khóa loại tốt)	M^2	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
	Cửa đi kính 5ly, hệ 100, kính 5ly có nẹp ô (ổ khóa loại tốt)	M^2	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000
	Vách khung nhôm kính, hệ 700 (Chân lam nhô, trên kính 5ly)	M^2	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Vách khung nhôm kính, hệ 100 (Chân lam nhô, trên kính 5ly)	M^2	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000
17	**BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CÁC LOẠI**									
17.1	**Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang. ĐC nhà cung cấp: Đường số 2, Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, P.7, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0293.3561430.**									
	*** Cống vỉa hè**									
	Cống ly tâm Ø300	Md	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800
	Cống ly tâm Ø400	Md	264,600	264,600	264,600	264,600	264,600	264,600	264,600	264,600
	Cống ly tâm Ø500	Md	324,000	324,000	324,000	324,000	324,000	324,000	324,000	324,000
	Cống ly tâm Ø600	Md	402,300	402,300	402,300	402,300	402,300	402,300	402,300	402,300
	Cống ly tâm Ø800	Md	641,700	641,700	641,700	641,700	641,700	641,700	641,700	641,700
	Cống ly tâm Ø1000	Md	922,500	922,500	922,500	922,500	922,500	922,500	922,500	922,500
	Cống ly tâm Ø1200	Md	1,962,900	1,962,900	1,962,900	1,962,900	1,962,900	1,962,900	1,962,900	1,962,900
	Cống ly tâm Ø1500	Md	2,421,900	2,421,900	2,421,900	2,421,900	2,421,900	2,421,900	2,421,900	2,421,900
	*** Cống H10 - X60**									
	Cống ly tâm Ø300	Md	232,200	232,200	232,200	232,200	232,200	232,200	232,200	232,200
	Cống ly tâm Ø400	Md	279,900	279,900	279,900	279,900	279,900	279,900	279,900	279,900
	Cống ly tâm Ø500	Md	335,700	335,700	335,700	335,700	335,700	335,700	335,700	335,700
	Cống ly tâm Ø600	Md	457,200	457,200	457,200	457,200	457,200	457,200	457,200	457,200
	Cống ly tâm Ø800	Md	747,000	747,000	747,000	747,000	747,000	747,000	747,000	747,000
	Cống ly tâm Ø1000	Md	1,009,800	1,009,800	1,009,800	1,009,800	1,009,800	1,009,800	1,009,800	1,009,800
	Cống ly tâm Ø1200	Md	2,121,300	2,121,300	2,121,300	2,121,300	2,121,300	2,121,300	2,121,300	2,121,300
	Cống ly tâm Ø1500	Md	2,761,200	2,761,200	2,761,200	2,761,200	2,761,200	2,761,200	2,761,200	2,761,200
	*** Cống H30 - K80**									
	Cống ly tâm Ø300	Md	255,600	255,600	255,600	255,600	255,600	255,600	255,600	255,600
	Cống ly tâm Ø400	Md	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600
	Cống ly tâm Ø500	Md	331,200	331,200	331,200	331,200	331,200	331,200	331,200	331,200
	Cống ly tâm Ø600	Md	488,700	488,700	488,700	488,700	488,700	488,700	488,700	488,700
	Cống ly tâm Ø800	Md	798,300	798,300	798,300	798,300	798,300	798,300	798,300	798,300
	Cống ly tâm Ø1000	Md	1,110,600	1,110,600	1,110,600	1,110,600	1,110,600	1,110,600	1,110,600	1,110,600
	Cống ly tâm Ø1200	Md	2,254,500	2,254,500	2,254,500	2,254,500	2,254,500	2,254,500	2,254,500	2,254,500
	Cống ly tâm Ø1500	Md	2,909,700	2,909,700	2,909,700	2,909,700	2,909,700	2,909,700	2,909,700	2,909,700

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	*** Gối cống**									
	Cống ly tâm Ø300	Cái	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300
	Cống ly tâm Ø400	Cái	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400
	Cống ly tâm Ø500	Cái	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500
	Cống ly tâm Ø600	Cái	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700
	Cống ly tâm Ø800	Cái	154,800	154,800	154,800	154,800	154,800	154,800	154,800	154,800
	Cống ly tâm Ø1000	Cái	214,200	214,200	214,200	214,200	214,200	214,200	214,200	214,200
	Cống ly tâm Ø1200	Cái	267,300	267,300	267,300	267,300	267,300	267,300	267,300	267,300
	Cống ly tâm Ø1500	Cái	558,000	558,000	558,000	558,000	558,000	558,000	558,000	558,000
	*** Trụ điện BTLT dự ứng lực**									
	Trụ BTLT DUL 7m (viễn thông)	Trụ	1,161,000	1,055,455	1,055,455	1,055,455	1,055,455	1,055,455	1,055,455	1,055,455
	Trụ BTLT DUL 8m (viettel)	Trụ	1,341,000	1,166,087	1,166,087	1,166,087	1,166,087	1,166,087	1,166,087	1,166,087
	Trụ BTLT DUL 7,5m - 300kgf	Trụ	1,255,500	1,141,364	1,141,364	1,141,364	1,141,364	1,141,364	1,141,364	1,141,364
	Trụ BTLT DUL 7,5m - 300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	1,345,500	1,223,182	1,223,182	1,223,182	1,223,182	1,223,182	1,223,182	1,223,182
	Trụ BTLT DUL 8,5m - 300kgf	Trụ	1,270,800	1,155,273	1,155,273	1,155,273	1,155,273	1,155,273	1,155,273	1,155,273
	Trụ BTLT DUL 8,5m - 300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	1,369,800	1,245,273	1,245,273	1,245,273	1,245,273	1,245,273	1,245,273	1,245,273
	Trụ BTLT DUL 10,5m - 480kgf	Trụ	2,003,400	1,821,273	1,821,273	1,821,273	1,821,273	1,821,273	1,821,273	1,821,273
	Trụ BTLT DUL 10,5m - 480kgf, có dây tiếp đất	Trụ	2,112,300	1,920,273	1,920,273	1,920,273	1,920,273	1,920,273	1,920,273	1,920,273
	Trụ BTLT DUL 12m - 540kgf	Trụ	2,301,300	2,092,091	2,092,091	2,092,091	2,092,091	2,092,091	2,092,091	2,092,091
	Trụ BTLT DUL 12m - 540kgf, có dây tiếp đất	Trụ	2,423,700	2,203,364	2,203,364	2,203,364	2,203,364	2,203,364	2,203,364	2,203,364
	Trụ BTLT DUL 14m - 900kgf	Trụ	3,888,000	3,534,545	3,534,545	3,534,545	3,534,545	3,534,545	3,534,545	3,534,545
	Trụ BTLT DUL 14m - 900kgf, có dây tiếp đất	Trụ	4,030,200	3,663,818	3,663,818	3,663,818	3,663,818	3,663,818	3,663,818	3,663,818
	Trụ BTLT DUL 16m - 1100kgf	Trụ	10,129,500	9,208,636	9,208,636	9,208,636	9,208,636	9,208,636	9,208,636	9,208,636
	Trụ BTLT DUL 16m - 1100kgf, có dây tiếp đất	Trụ	10,288,800	9,353,455	9,353,455	9,353,455	9,353,455	9,353,455	9,353,455	9,353,455
	Trụ BTLT DUL 16m - 1300kgf	Trụ	10,638,000	9,670,909	9,670,909	9,670,909	9,670,909	9,670,909	9,670,909	9,670,909
	Trụ BTLT DUL 16m - 1300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	10,797,300	9,815,727	9,815,727	9,815,727	9,815,727	9,815,727	9,815,727	9,815,727
	Trụ BTLT DUL 18m - 1100kgf	Trụ	11,142,900	10,129,909	10,129,909	10,129,909	10,129,909	10,129,909	10,129,909	10,129,909
	Trụ BTLT DUL 18m - 1100kgf, có dây tiếp đất	Trụ	9,845,217	9,845,217	9,845,217	9,845,217	9,845,217	9,845,217	9,845,217	9,845,217
	Trụ BTLT DUL 18m - 1300kgf	Trụ	10,132,435	10,132,435	10,132,435	10,132,435	10,132,435	10,132,435	10,132,435	10,132,435
	Trụ BTLT DUL 18m - 1300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	10,288,174	10,288,174	10,288,174	10,288,174	10,288,174	10,288,174	10,288,174	10,288,174

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Trụ BTLT DUL 20m - 1100kgf	Trụ	10,330,435	10,330,435	10,330,435	10,330,435	10,330,435	10,330,435	10,330,435	10,330,435
	Trụ BTLT DUL 20m - 1100kgf, có dây tiếp đất	Trụ	10,494,783	10,494,783	10,494,783	10,494,783	10,494,783	10,494,783	10,494,783	10,494,783
	Trụ BTLT DUL 20m - 1300kgf	Trụ	11,466,783	11,466,783	11,466,783	11,466,783	11,466,783	11,466,783	11,466,783	11,466,783
	Trụ BTLT DUL 20m - 1300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	11,631,130	11,631,130	11,631,130	11,631,130	11,631,130	11,631,130	11,631,130	11,631,130
	*** Đế - đà cản BT công trình**									
	Đà cản BTCT 1,2m	Cái	198,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
	Đà cản BTCT 1,5m	Cái	323,182	323,182	323,182	323,182	323,182	323,182	323,182	323,182
	Đế neo BTCT (0,4m x 1,5m)	Cái	306,818	306,818	306,818	306,818	306,818	306,818	306,818	306,818
	Đà cản BTCT 2,5m	Cái	568,636	568,636	568,636	568,636	568,636	568,636	568,636	568,636
	*** Cọc ống BTLT dự ứng lực**									
	Cọc ống BTLT DUL Ø300	Md	211,500	192,273	192,273	192,273	192,273	192,273	192,273	192,273
	Cọc ống BTLT DUL Ø400	Md	300,000	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364
17.2	**Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ. Địa chỉ nhà cung cấp: số 37, đường Hoàng Văn Thụ, phường 15, Q. Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Cọc PHC D600-Loại B (mác bê tông 80 Mpa; thép chủ 18 thanh ϕ10.7mm; thép đai ϕ4mm, mặt bích dày 18mm)	Md	1,325,500	1,325,500	1,325,500	1,325,500	1,325,500	1,325,500	1,325,500	1,325,500
	Bản ốp 200x350x10 (mm) (01 bộ 4 bản ốp)	Bộ	729,500	729,500	729,500	729,500	729,500	729,500	729,500	729,500
17.3	**Công ty cổ phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phước. ĐC: lô B4, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. HCM**									
	Cọc PHC D400-Loại A (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 10 cây Ø7,1mm; thép đai kẹp đôi 2Ø3mm)	Md	532,600	532,600	532,600	532,600	532,600	532,600	532,600	532,600
	Cọc PHC D600-Loại A (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 18 cây Ø7,1mm; thép đai kẹp đôi 2Ø4mm)	Md	998,500	998,500	998,500	998,500	998,500	998,500	998,500	998,500
	Cọc PHC D600-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 30 cây Ø10,7mm; thép đai kẹp Ø5mm	Md	1,395,750	1,395,750	1,395,750	1,395,750	1,395,750	1,395,750	1,395,750	1,395,750
	Cọc PHC D700-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 30 cây Ø10,7mm; thép đai kẹp Ø5mm	Md	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000
	Cọc PHC D800-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 37 cây Ø10,7mm; thép đai kẹp Ø5mm	Md	2,175,000	2,175,000	2,175,000	2,175,000	2,175,000	2,175,000	2,175,000	2,175,000
	Ốp nối cọc (200x350x10)mm	Bộ	725,000	725,000	725,000	725,000	725,000	725,000	725,000	725,000
18	**TRẦN VÀ VÁCH NGĂN THẠCH CAO**									
18.1	**Công ty CP Đầu tư Sản xuất Lê Trần. Địa chỉ nhà cung cấp: 25 Trần Bình Trọng, P1, Q5, TPHCM. ĐT: 028.38382682.**									

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Trần khung nổi Lê Trần Ceiltek Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính Lê Trần Ceiltek Ultra (3660x24x38x0,31)mm - Thanh phụ dài Lê Trần Ceiltek Ultra (1220x24x25x0,31)mm - Thanh phụ ngắn Lê Trần Ceiltek Ultra (610x24x25x0,31)mm - Thanh góc Lê Trần Ceiltek Ultra (3660x21x21x0,4)mm	M^2	115,455	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273
	Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek Ultran 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTek Ultra thanh xương cá (3660x20x38x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LêTrần MacroTek Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @407mm - Thanh góc Lê Trần MacroTek W350 (4000x21x21x0,35)mm	M^2	156,364	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182
	Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTek Pro 28 thanh xương cá (3660x25x38x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ LêTrần ChannelTek 450 (4000x37x15x0,45)mm @407mm - Thanh góc Lê Trần MacroTek W300 (4000x21x21x0,3)mm	M^2	151,818	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636
	Hệ vách ngăn khung Lê Trần WallTek Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng Lê Trần WallTek S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T66 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoảng 50mmx40kg/m^3 - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M^2	236,364	240,909	240,909	240,909	240,909	240,909	240,909	240,909

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Hệ vách ngăn khung Lê Trần WallTek Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng Lê Trần WallTek S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T78 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoảng 50mmx40kg/m^3 - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M^2	245,455	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
18.2	**Công ty TNHH USG Boral Gypsum Việt Nam. Địa chỉ nhà cung cấp: Lô B3a, Nguyễn Văn Tạo, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM Chi nhánh: Cty TNHH XD & TM Tân Hoàng Hiệp, 18A2 đường 30/4, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TPCT. ĐT: 07103.893587.**									
	Trần nổi BORAL, kích thước 605mm x 605mm: - Khung trần nổi USG BORAL Donn DXII - Tấm thạch cao phủ PVC Casper dày 9mm	M^2	115,652	115,652	115,652	115,652	115,652	115,652	115,652	115,652
	Trần chìm BORAL, khung SupraFLEX: - Thanh chính BORAL SupraFLEX dày 0,8mm - Thanh phụ BORAL SupraCEIL dày 0,5mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	M^2	151,667	158,261	158,261	158,261	158,261	158,261	158,261	158,261
	Trần chìm BORAL, khung ProFLEX: - Thanh chính BORAL ProFLEX dày 0,8mm - Thanh phụ BORAL ProCEIL dày 0,43mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	M^2	135,000	140,870	140,870	140,870	140,870	140,870	140,870	140,870
	Vách ngăn BORAL, khung SupraWall 76/78: - Thanh vách BORAL SupraWall 76/78 dày 0,5mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 12,5mm	M^2	208,696	208,696	208,696	208,696	208,696	208,696	208,696	208,696
	Tấm cách nhiệt XPS, tỷ trọng 30kg/m3, độ dày 50mm, KT tấm 0,6m x 1,2m	M^2	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182
18.4	**Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM. Địa chỉ: 35 C22, Đường số 4, Trần Bạch Đằng, KĐT Phú Cường, TP Rạch Giá Kiên Giang, ĐT: 0931071652 Website: aluwinvn.com**									
	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x600x0,6mm kèm phụ kiện	M^2	461,905	461,905	461,905	461,905	461,905	461,905	461,905	461,905
	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x600x0,7mm kèm phụ kiện	M^2	511,429	511,429	511,429	511,429	511,429	511,429	511,429	511,429
	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x600x0,8mm kèm phụ kiện	M^2	557,143	557,143	557,143	557,143	557,143	557,143	557,143	557,143
	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x1200x0,7mm kèm phụ kiện	M^2	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333
	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x1200x0,8mm kèm phụ kiện	M^2	661,905	661,905	661,905	661,905	661,905	661,905	661,905	661,905

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Trần kim loại nhôm Aluwin rộng 200F chịu giá kèm phụ kiện	M^2	790,000	790,000	790,000	790,000	790,000	790,000	790,000	790,000
	Trần kim loại nhôm Aluwin caro Cell 150x150x0,5mm kèm phụ kiện	M^2	957,273	957,273	957,273	957,273	957,273	957,273	957,273	957,273
	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay -In , T- Black 600x600x0,6mm Khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M^2	507,619	507,619	507,619	507,619	507,619	507,619	507,619	507,619
	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay -In , T- Black 600x600x0,7mm Khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M^2	540,952	540,952	540,952	540,952	540,952	540,952	540,952	540,952
	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay -In , T- Black 600x600x0,8mm Khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M^2	582,857	582,857	582,857	582,857	582,857	582,857	582,857	582,857
	Trần kim loại nhôm Aluwin Striped - B (sọc) 30mm - 130mm -180mm x 0.6mm Khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M^2	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000
	Trần kim loại nhôm Aluwin G85x0.6mm Khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M^2	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000
	Trần kim loại nhôm Aluwin 150R -200Rx0.6 Khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M^2	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000
	Trần kim loại nhôm Aluwin Z300x0.6mm Khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M^2	705,000	705,000	705,000	705,000	705,000	705,000	705,000	705,000
	Trần kim loại nhôm Aluwin GROOVE - U0x0.6mm Khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M^2	770,000	770,000	770,000	770,000	770,000	770,000	770,000	770,000
	Trần kim loại nhôm Aluwin V100x0.6mm Khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M^2	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000
	Trần kim loại nhôm Aluwin 200Ax0.6mm Khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M^2	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000
	Hệ Inox 304 + Kính cường lực									
	Tay vịn bằng Inox D49 dày 2.0 ly inox 304	Md	771,429	771,429	771,429	771,429	771,429	771,429	771,429	771,429
18.5	**Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Thương Mại HAANCO**									
	Tấm vách ngăn Compact HPL, chiều dày 12mm, chịu nước. Phụ kiện hãng Aogao mã series 24 đồng bộ, chất liệu inox	M^2	1,410,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000
	Tấm vách ngăn Compact HPL, chiều dày 12mm, chịu nước. Phụ kiện hãng Hoodee mã HD1050 đồng bộ, chất liệu inox	M^2	1,568,000	1,568,000	1,568,000	1,568,000	1,568,000	1,568,000	1,568,000	1,568,000

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Nẹp chống trượt cầu thang, tam cấp. Vật liệu bằng nhôm đúc màu sâm phanh và cao su xám. Quy cách 41x20mm. Mã NPL20, hãng PTM	M	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
	Nẹp chống trượt cầu thang, tam cấp. Vật liệu bằng nhôm đúc và cao su xám. Quy cách 41x12mm. Mã NPL12, hãng PTM	M	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
19	**BỒN NƯỚC**									
20	**THIẾT BỊ VỆ SINH**									
20.1	**Công ty TNHH LIXIL INAX VIỆT NAM. Địa chỉ nhà cung cấp: VPĐD Tầng 4, 131 Trần Hưng Đạo, quận Ninh Kiều, TPCT Đt: 0292 6252246**									
	Bàn cầu									
*	C-306VT màu trắng	Bộ	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000
	C-711 VRN màu trắng	Bộ	3,195,000	3,195,000	3,195,000	3,195,000	3,195,000	3,195,000	3,195,000	3,195,000
	C-808 VN màu trắng	Bộ	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000
	C-991 VRN màu trắng	Bộ	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000
	C-900 VRN màu trắng	Bộ	7,430,000	7,430,000	7,430,000	7,430,000	7,430,000	7,430,000	7,430,000	7,430,000
	GC-1017 VRN màu trắng	Bộ	10,025,000	10,025,000	10,025,000	10,025,000	10,025,000	10,025,000	10,025,000	10,025,000
	GC-2700 VRN màu trắng	Bộ	14,590,000	14,590,000	14,590,000	14,590,000	14,590,000	14,590,000	14,590,000	14,590,000
	Lavabo									
*	L-294V màu trắng	Bộ	1,965,000	1,965,000	1,965,000	1,965,000	1,965,000	1,965,000	1,965,000	1,965,000
	L-296V màu trắng	Bộ	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000
	Bồn tiểu nam									
*	U-117V màu trắng	Bộ	975,000	975,000	975,000	975,000	975,000	975,000	975,000	975,000
	U-411V màu trắng	Bộ	3,655,000	3,655,000	3,655,000	3,655,000	3,655,000	3,655,000	3,655,000	3,655,000
	U-440V màu trắng	Bộ	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000
	AWU-500V màu trắng	Bộ	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000
	Vòi sen tắm									
*	BFV-28S	Bộ	3,865,000	3,865,000	3,865,000	3,865,000	3,865,000	3,865,000	3,865,000	3,865,000
	BFV-41S	Bộ	8,755,000	8,755,000	8,755,000	8,755,000	8,755,000	8,755,000	8,755,000	8,755,000
	BFV-50S	Bộ	10,095,000	10,095,000	10,095,000	10,095,000	10,095,000	10,095,000	10,095,000	10,095,000
	BFV 4000S	Bộ	5,095,000	5,095,000	5,095,000	5,095,000	5,095,000	5,095,000	5,095,000	5,095,000
	BFV 8000S	Bộ	4,445,000	4,445,000	4,445,000	4,445,000	4,445,000	4,445,000	4,445,000	4,445,000

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Vòi Lavabo									
*	LFV-101S	Bộ	3,470,000	3,470,000	3,470,000	3,470,000	3,470,000	3,470,000	3,470,000	3,470,000
	LFV-281S	Bộ	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000
	LFV-4000S	Bộ	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000
	Bộ xả lavabo									
*	LF-105PAL	Bộ	1,555,000	1,555,000	1,555,000	1,555,000	1,555,000	1,555,000	1,555,000	1,555,000
	Bộ xả bồn tiểu									
*	OK-100SET(A)	Bộ	11,395,000	11,395,000	11,395,000	11,395,000	11,395,000	11,395,000	11,395,000	11,395,000
	OKUV-120S(A/B)	Bộ	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000
	UF-5V	Bộ	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000
	Bồn tắm									
*	FBV-1500R	Bộ	6,915,000	6,915,000	6,915,000	6,915,000	6,915,000	6,915,000	6,915,000	6,915,000
	MBV-1700	Bộ	10,265,000	10,265,000	10,265,000	10,265,000	10,265,000	10,265,000	10,265,000	10,265,000
	PBF-13A	Bộ	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000
	FBV-1702S R,L	Bộ	8,890,000	8,890,000	8,890,000	8,890,000	8,890,000	8,890,000	8,890,000	8,890,000
	SMBV-1000	Bộ	19,985,000	19,985,000	19,985,000	19,985,000	19,985,000	19,985,000	19,985,000	19,985,000
	Bình nước nóng trực tiếp và gián tiếp									
*	HP-30V	Bộ	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000
	HI-P35R	Bộ	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000
	HI-45S	Bộ	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000
20.2	**Công ty TNHH MTV TM XD DV CHÂU ÂU - 587A Trần Hưng Đạo, KV3, P3, Tp Vị Thanh, HG ĐT: 0293 3582225, DĐ 0907565111**									
	Bàn cầu Caesar									
*	Bàn cầu bệt Caesar 2 khối 1 nhấn CT1325	Bộ	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545
	Bàn cầu bệt Caesar 2 khối 2 nhấn CD1325	Bộ	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364
	Bàn cầu bệt Caesar 2 khối 2 nhấn CD1338	Bộ	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000
	Bàn cầu bệt Caesar 2 khối 2 nhấn CD1331	Bộ	2,090,909	2,090,909	2,090,909	2,090,909	2,090,909	2,090,909	2,090,909	2,090,909
	Bàn cầu bệt Caesar 2 khối 2 nhấn CD1340	Bộ	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091
	Bàn cầu bệt Caesar 1 khối 2 nhấn CD1347	Bộ	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000
	Bàn cầu bệt Caesar 1 khối 2 nhấn CD1356	Bộ	5,750,000	5,750,000	5,750,000	5,750,000	5,750,000	5,750,000	5,750,000	5,750,000
	Chậu rửa mặt (Lavabo) Caesar									

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
*	Lavabo treo tường L2140	Cái	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000
	Lavabo treo tường L2150	Cái	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
	Lavabo âm bàn L5018	Cái	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000
	Lavabo âm bàn L5113	Cái	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000
	Tiểu nam Caesar									
*	Tiểu nam treo U0210	Cái	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000
	Tiểu nam treo U0221	Cái	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000
	Tiểu nam treo U0230	Cái	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000
	Tiểu nam đứng U0282	Cái	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000
	Tiểu nam đứng U0296	Cái	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000
	Vách ngăn bệ tiểu nam Caesar									
*	Vách ngăn bệ tiểu nam UW0320	Cái	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000
	Vách ngăn bệ tiểu nam UW0330	Cái	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000
	Chậu giặt xả sàn SS558AS	Cái	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000
	Van xả tiểu nam Caesar									
*	Van xả tiểu ấn tay BF410	Bộ	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000
	Van xả tiểu ấn tay BF412G	Bộ	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000
	Bộ xả cảm ứng tiểu nam A623	Bộ	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
	Bộ xả cảm ứng tiểu nam âm tường A637	Bộ	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000
	Bồn tắm Caesar									
*	Bồn tắm có chân yếm 1,5m AT0150	Cái	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000
	Bồn tắm có chân yếm 1,7m AT0170	Cái	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000
	Bồn tắm góc có chân yếm 1,4m AT5132	Cái	5,900,000	5,900,000	5,900,000	5,900,000	5,900,000	5,900,000	5,900,000	5,900,000
	Vòi + phụ kiện nhà tắm Caesar									
*	Vòi lavabo lạnh B027C (không xả)	Cái	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
	Vòi lavabo lạnh B105C (không xả)	Cái	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000
	Vòi lavabo lạnh B109C (không xả)	Cái	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000
	Vòi lavabo nóng lạnh + bộ xả B260C	Bộ	923,000	923,000	923,000	923,000	923,000	923,000	923,000	923,000
	Vòi sen lạnh + tay dây sen S108C	Bộ	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000
	Vòi sen lạnh + tay dây sen S043CP	Bộ	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Vòi sen nóng lạnh + tay dây sen S360C	Bộ	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000
	Phễu thoát sàn Inox ST1212	Cái	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000
	Phễu thoát sàn Inox ST1414	Cái	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
	Cầu chắn rác sân thượng F2323A	Cái	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000
	Gương soi 450x600	Cái	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
	Gương soi 500x700	Cái	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000
	Phụ kiện 6 món nhà tắm Inox	Bộ	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000
	Phụ kiện 6 món nhà tắm bằng sứ	Bộ	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000
21	**VẬT LIỆU KHÁC**									
21.1	**CTY TNHH MTV TM DV XD Phước Mỹ, Đ/c: Số 02 Ngô Quốc Trị, phường 5 , thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang . ĐT : 0293 6525252**									
	Bột trét Spec FILLER INT& EXT	Bao	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818
	Sơn lót nội thất SPEC ALKALI PRIMER FOR INT - 18L	Thùng	460,909	460,909	460,909	460,909	460,909	460,909	460,909	460,909
	Sơn lót nội thất SPEC ALKALI PRIMER FOR INT - 5L	Lon	1,431,061	1,431,061	1,431,061	1,431,061	1,431,061	1,431,061	1,431,061	1,431,061
	Sơn lót ngoại thất SPEC ALKALI LOCK - 18L	Thùng	2,046,970	2,046,970	2,046,970	2,046,970	2,046,970	2,046,970	2,046,970	2,046,970
	Sơn lót ngoại thất SPEC ALKALI LOCK - 5L	Lon	697,273	697,273	697,273	697,273	697,273	697,273	697,273	697,273
	Sơn lót NANO ngoại thất SPEC NANO PRIMER - 18L	Thùng	2,296,970	2,296,970	2,296,970	2,296,970	2,296,970	2,296,970	2,296,970	2,296,970
	Sơn lót NANO ngoại thất SPEC NANO PRIMER - 5L	Lon	782,727	782,727	782,727	782,727	782,727	782,727	782,727	782,727
	Sơn SPEC FAST INT trong nhà bóng mờ (màu trắng) 1 lít	Kg	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364
	Sơn SPEC FAST INT trong nhà bóng mờ (màu trắng) 5 lít	Lon	353,636	353,636	353,636	353,636	353,636	353,636	353,636	353,636
	Sơn SPEC FAST INT trong nhà bóng mờ (màu trắng) 18 lít	Thùng	1,033,058	1,033,058	1,033,058	1,033,058	1,033,058	1,033,058	1,033,058	1,033,058
	Sơn SPEC EASY WASH trong nhà lau chùi hiệu quả (màu trắng) 1 lít	Kg	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091
	Sơn SPEC EASY WASH trong nhà lau chùi hiệu quả (màu trắng) 5 lít	Lon	506,364	506,364	506,364	506,364	506,364	506,364	506,364	506,364
	Sơn SPEC EASY WASH trong nhà lau chùi hiệu quả (màu trắng) 18 lít	Thùng	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273
	Sơn SPEC SATIN FOR INT trong nhà siêu bóng, thách thức vết bẩn (màu trắng) 1 lít	Kg	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Sơn SPEC SATIN FOR INT trong nhà siêu bóng, thách thức vết bẩn (màu trắng) 5 lít	Lon	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273
	Sơn SPEC SATIN FOR INT trong nhà siêu bóng, thách thức vết bẩn (màu trắng) 18 lít	Thùng	2,360,331	2,360,331	2,360,331	2,360,331	2,360,331	2,360,331	2,360,331	2,360,331
	Sơn SPEC FAST EXT ngoài trời bóng mờ (màu trắng) 1 lít	Kg	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000
	Sơn SPEC FAST EXT ngoài trời bóng mờ (màu trắng) 5 lít	Lon	539,091	539,091	539,091	539,091	539,091	539,091	539,091	539,091
	Sơn SPEC FAST EXT ngoài trời bóng mờ (màu trắng) 18 lít	Thùng	1,772,727	1,772,727	1,772,727	1,772,727	1,772,727	1,772,727	1,772,727	1,772,727
	Sơn SPEC ALL EXT ngoài trời bóng nhẹ (màu trắng) 1 lít	Kg	135,606	135,606	135,606	135,606	135,606	135,606	135,606	135,606
	Sơn SPEC ALL EXT ngoài trời bóng nhẹ (màu trắng) 5 lít	Lon	796,364	796,364	796,364	796,364	796,364	796,364	796,364	796,364
	Sơn SPEC ALL EXT ngoài trời bóng nhẹ (màu trắng) 18 lít	Thùng	2,215,152	2,215,152	2,215,152	2,215,152	2,215,152	2,215,152	2,215,152	2,215,152
	Sơn SPEC SATIN ngoài trời siêu bóng, chống bám bẩn (màu trắng) 8 lít	Kg	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909
	Sơn SPEC SATIN ngoài trời siêu bóng, chống bám bẩn (màu trắng) 5 lít	Lon	877,273	877,273	877,273	877,273	877,273	877,273	877,273	877,273
	Sơn SPEC SATIN ngoài trời siêu bóng, chống bám bẩn (màu trắng) 18 lít	Thùng	3,305,455	3,305,455	3,305,455	3,305,455	3,305,455	3,305,455	3,305,455	3,305,455
	Sơn chống thấm SPEC SUPER FIXX (Hợp chất chống thấm pha xi măng) ngoài trời 5 lít	Lon	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818
	Sơn chống thấm SpEC SUPER FIXX (Hợp chất chống thấm pha xi măng) ngoài trời 18 lít	Thùng	2,550,909	2,550,909	2,550,909	2,550,909	2,550,909	2,550,909	2,550,909	2,550,909
	Sơn chống thấm SpEC DAMP SEALER (chống thấm ngược, gốc dầu) ngoài trời 5 lít	Lon	938,182	938,182	938,182	938,182	938,182	938,182	938,182	938,182
	*** Gạch lót, ốp tường Tô Thành Phát**									
	Gạch kỹ thuật số Tocera									
	Gạch men 25x40 (thùng)	10v/thùng	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182
	Gạch men 30x45 (thùng)	6v/thùng	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636
	Gạch men 30x30 (mét)	11v/m	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727
	Gạch men 40x40 (thùng)	6v/thùng	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818
	Gạch men 50x50 (mét)	4v/m	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182
	Gạch men 30x60 (thùng)	8v/thùng	189,818	189,818	189,818	189,818	189,818	189,818	189,818	189,818
	Gạch men 60x60 (thùng)	4v/thùng	202,909	202,909	202,909	202,909	202,909	202,909	202,909	202,909

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	*** Gạch trang trí các loại**									
	Đá tự nhiên bóc vàng 10x20	50v/m	204,545	204,545	204,545	204,545	204,545	204,545	204,545	204,545
	Đá tự nhiên bóc trắng 10x20	50v/m	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273
	Đá tự nhiên bóc đen 10x20	50v/m	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273
	Đá tự nhiên xoáy hoa trắng 10x20	50v/m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727
	Đá tự nhiên xoáy hoa vàng 10x20	50v/m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727
	Đá tự nhiên xoáy hoa đen 10x20	50v/m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727
	Đá tự nhiên soi trúc trắng 10x20	50v/m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727
	Đá tự nhiên soi trúc vàng 10x20	50v/m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727
	Đá tự nhiên soi trúc đen 10x20	50v/m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727
	Đá tự nhiên carô trắng 10x20	50v/m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727
	Đá tự nhiên carô vàng 10x20	50v/m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727
	Đá tự nhiên carô đen 10x20	50v/m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727
	Thẻ men 10x20 trắng	50v/m	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818
	Thẻ men 10x20 xanh	50v/m	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818
	Thẻ men 10x20 vàng	50v/m	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818
	Thẻ men 10x20 xám	50v/m	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818
	Thẻ men 10x20 đỏ	50v/m	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818
	* **Ngói chính DIC**									
	Ngói chính	Viên	15,982	15,982	15,982	15,982	15,982	15,982	15,982	15,982
	* **Ngói phụ kiện DIC**									
	Ngói úp nóc	Viên	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255
	Ngói rìa	Viên	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255
	Ngói rìa đuôi	Viên	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618
	Ngói cuối nóc	Viên	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618
	Ngói cuối mái	Viên	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618
	Ngói góc vuông	Viên	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618
	Ngói chạc 3 chữ Y	Viên	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618
	Ngói chạc 3 chữ T	Viên	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618
	Ngói chạc 4	Viên	43,891	43,891	43,891	43,891	43,891	43,891	43,891	43,891

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Sơn chuyên dùng	Kg	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455
	THIẾT BỊ VỆ SINH, CẦU CÁC LOẠI									
	*** Cầu 1 khối Thiên Thanh**									
	Cầu Sand (nắp rơi êm) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) B64HL043T	Bộ	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000
	Cầu Sea (nắp rơi êm) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) B62HL043T	Bộ	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000
	Cầu King (nắp rơi êm) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) B48HL043T	Bộ	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000
	*** Cầu 2 khối Thiên Thanh**									
	Cầu Diamond (Nano) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) K50HL043T	Bộ	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000
	Cầu River (Nano) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) K69HL043T	Bộ	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000
	Cầu Plaent (Nano) + chậu tròn treo 04 (lỗ lớn) K38HL043T	Bộ	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000
	Cầu Water (Nano) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) K67HL 043T	Bộ	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000
	Cầu Sky (Nano) + chậu tròn treo 04 (lỗ lớn) K65HL04T	Bộ	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000
	*** Bồn tiểu nam Thiên Thanh**									
	U 01 - UT01XVT	Cái	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
	U 14 - UT14XVT	Cái	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000
	U 15 - UT15XVT	Cái	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000
	U - UT64XVT	Cái	552,727	552,727	552,727	552,727	552,727	552,727	552,727	552,727
	U 65 - UT65XVT	Cái	562,000	562,000	562,000	562,000	562,000	562,000	562,000	562,000
	*** Bàn cầu khối diệt khuẩn VIGLACERA**									
	Cầu BL5 (PK 2 nhấn, nắp êm 68, Nano Nung)	Bộ	3,136,364	3,136,364	3,136,364	3,136,364	3,136,364	3,136,364	3,136,364	3,136,364
	Cầu V39 (PK 2 nhấn, nắp êm 68, Nano Nung)	Bộ	3,427,273	3,427,273	3,427,273	3,427,273	3,427,273	3,427,273	3,427,273	3,427,273
	Cầu V45 (PK 2 nhấn, nắp êm 68, Nano Nung)	Bộ	3,445,455	3,445,455	3,445,455	3,445,455	3,445,455	3,445,455	3,445,455	3,445,455
	Cầu V37 (PK 2 nhấn, nắp êm 68, Nano Nung)	Bộ	3,609,091	3,609,091	3,609,091	3,609,091	3,609,091	3,609,091	3,609,091	3,609,091
	Cầu C109 (PK 2 nhấn, nắp êm 38M, Nano Nung)	Bộ	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
	Cầu V35, V41 (PK 2 nhấn, nắp êm 86, Nano Nung)	Bộ	3,618,182	3,618,182	3,618,182	3,618,182	3,618,182	3,618,182	3,618,182	3,618,182
	Cầu V199 (PK 2 nhấn, nắp êm 86, Nano Nung)	Bộ	4,409,091	4,409,091	4,409,091	4,409,091	4,409,091	4,409,091	4,409,091	4,409,091

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	*** Bàn cầu (cầu khối + cầu két rời)**									
	Cầu VI107 (PK 2 nhấn, nắp êm V37)	Bộ	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000
	Cầu VI88, VT18, VI66 (PK 2 nhấn, nắp êm V66)	Bộ	1,981,818	1,981,818	1,981,818	1,981,818	1,981,818	1,981,818	1,981,818	1,981,818
	Cầu VI66 (PK 2 nhấn, nắp thường)	Bộ	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909
	Cầu VI77 (PK tay gạt, nắp thường)	Bộ	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909
	Cầu trẻ em BTE (PK nhấn, nắp BTE)	Bộ	1,354,545	1,354,545	1,354,545	1,354,545	1,354,545	1,354,545	1,354,545	1,354,545
	*** Sản phẩm khác**									
	Chậu BS401	Cái	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364
	Chậu BS409	Cái	409,091	409,091	409,091	409,091	409,091	409,091	409,091	409,091
	Chậu bàn dương BS410	Cái	572,727	572,727	572,727	572,727	572,727	572,727	572,727	572,727
	Chậu bàn âm BS875	Cái	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364
	Chậu bàn dương BS415	Cái	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364
	Chân dài BS501 (có bao bì)	Cái	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636
	Chân ngắn BS502 (có pas + bao bì)	Cái	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636
	Chậu V32, V72, V42, V52, V11, V22, BS415 Nano diệt khuẩn	Cái	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364
	Chân + chậu CD50 (Nano)	Cái	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273
	Chậu CD1, CD2 diệt khuẩn	Cái	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182
	Chậu CA2	Cái	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182
	Chậu CD6 Nano diệt khuẩn	Cái	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909
	*** Vòi + phụ kiện nhà tắm, VIGLACERA**									
	Val lavabo VG107 - Lạnh	Cái	507,273	507,273	507,273	507,273	507,273	507,273	507,273	507,273
	Val chén VG707 - Lạnh	Cái	467,273	467,273	467,273	467,273	467,273	467,273	467,273	467,273
	Củ sen VG508 - Lạnh	Cái	437,273	437,273	437,273	437,273	437,273	437,273	437,273	437,273
	Vòi hồ VSD110 - Lạnh	Cái	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364
	Tay xịt VS XP6	Cái	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182
	Val lavabo nóng lạnh - VG125	Cái	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636
	Val lavabo nóng lạnh - VG126	Cái	1,654,545	1,654,545	1,654,545	1,654,545	1,654,545	1,654,545	1,654,545	1,654,545
	Val lavabo nóng lạnh - VG112	Cái	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636
	Val lavabo nóng lạnh - VG119	Cái	1,279,091	1,279,091	1,279,091	1,279,091	1,279,091	1,279,091	1,279,091	1,279,091
	Val chén nóng lạnh - VG701 (gắn tường)	Cái	1,017,273	1,017,273	1,017,273	1,017,273	1,017,273	1,017,273	1,017,273	1,017,273

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Val chén nóng lạnh - VG7031 (gắn chậu)	Cái	1,172,727	1,172,727	1,172,727	1,172,727	1,172,727	1,172,727	1,172,727	1,172,727
	Củ sen nóng lạnh - VG502	Cái	1,359,091	1,359,091	1,359,091	1,359,091	1,359,091	1,359,091	1,359,091	1,359,091
	Củ sen nóng lạnh - VG514	Cái	1,304,545	1,304,545	1,304,545	1,304,545	1,304,545	1,304,545	1,304,545	1,304,545
	Củ sen nóng lạnh - VSD502	Cái	1,159,091	1,159,091	1,159,091	1,159,091	1,159,091	1,159,091	1,159,091	1,159,091
	Bộ xả lavabo - VG SP4	Cái	308,182	308,182	308,182	308,182	308,182	308,182	308,182	308,182
	Bộ xả lavabo cleopatre nhựa	Cái	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091
	*** Chậu chén INOX Việt Mỹ**									
	Chậu chén INOX 1 hộc đơn - 5338	Cái	554,545	554,545	554,545	554,545	554,545	554,545	554,545	554,545
	Chậu chén INOX 1 hộc + 1 cánh - 8343	Cái	904,545	904,545	904,545	904,545	904,545	904,545	904,545	904,545
	Chậu chén INOX 2 hộc + 1 cánh - 10046	Cái	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000
	Chậu chén INOX 2 hộc - 9647	Cái	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000
	Chậu chén INOX 3 hộc + 1 cánh - 10048	Cái	2,040,909	2,040,909	2,040,909	2,040,909	2,040,909	2,040,909	2,040,909	2,040,909
	*** Chậu chén INOX Toàn Mỹ**									
	Chậu chén INOX 1 hộc đơn - AL1-0	Cái	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000
	Chậu chén INOX 1 hộc + 1 cánh - AS1-1	Cái	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091
	Chậu chén INOX 2 hộc + 1 cánh - AS2-1	Cái	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364
	Chậu chén INOX 2 hộc - AH2-0	Cái	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455
21.2	**Công ty TNHH khí công nghiệp Phú Thịnh - 31/2 Ấp Đông Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, TP.HCM. Điện thoại: 028 62501229**									
	Khí Argon tinh khiết 99,9995%; Dung tích: 40 lít; Áp suất nạp: 150bar	Chai	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Khí Air tinh khiết: Dung tích: 40 lít; Áp suất nạp: 150bar; Tỷ lệ: 21% Oxy + 79% Nito; Hàm lượng ẩm: ≤3 ppm	Chai	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000
21.3	**Công ty TNHH Đầu tư phát triển Phước Việt, địa chỉ: 168 Phan Văn Trị, phường 5, quận Gò Vấp, TP HCM. Điện thoại: 028 22530756**									
	Vữa không co ngót gốc xi măng: Sikagrout 214-11 Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm Độ giãn nở sau 24h: ≥0,1% Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm2)	Kg	13,109	13,109	13,109	13,109	13,109	13,109	13,109	13,109
21.4	**Công ty Cổ phần Ba An - VPĐD Miền Nam, địa chỉ: Số 37 Tiền Giang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh**									
	Ống luồn dây điện									
	BFP 25	M	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
	BFP 30	M	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	BFP 40	M	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	BFP 50	M	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
	BFP 65	M	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200
	BFP 80	M	55,700	55,700	55,700	55,700	55,700	55,700	55,700	55,700
	BFP 90	M	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900
	BFP 100	M	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600
	BFP 125	M	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000
	BFP 150	M	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900
	BFP 175	M	248,900	248,900	248,900	248,900	248,900	248,900	248,900	248,900
	BFP 200	M	343,800	343,800	343,800	343,800	343,800	343,800	343,800	343,800
	BFP 250	M	553,700	553,700	553,700	553,700	553,700	553,700	553,700	553,700
21.5	**Công ty VINKEMS, địa chỉ: Lô 49B Khu công nghiệp Linh Trung 3, ấp Suối Sâu, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Điện thoại: 066 3897704**									
	Vữa không co ngót gốc xi măng: Vinkems Grout 4HF/2HF Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm. Độ giãn nở sau 24h: ≥ 0,1%. Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm2). 25kg/bao.	Kg	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050
	Vữa không co ngót gốc xi măng: Vinkems Grout EHS Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm. Độ giãn nở sau 24h: ≥ 0,1%. Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm2). 25kg/bao.	Kg	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
21.6	**Cọc cừ, gỗ chống, ván khuôn**									
	Cừ tràm dài 5m (đường kính gốc 80 - 100)	Cây	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
	Cừ tràm dài 5m (đường kính gốc >70)	Cây	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
	Cừ dài 4m (đường kính gốc >60)	Cây	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
	Cây chống gỗ bạch đàn dài 4m	Cây	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000
	Gỗ chống (công trình DD+CN)	M^3	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000
	Gỗ ván cầu công tác	M^3	3,570,000	3,570,000	3,570,000	3,570,000	3,570,000	3,570,000	3,570,000	3,570,000
	Gỗ ván khuôn	M^3	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000
*	**Trên địa bàn huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 579/BC-KTHT ngày 10/12/2019 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)**									
	Cừ tràm dài 5m (đường kính ngọn >= 4,2cm)	Cây	40,000							
	Cừ tràm dài 5m (đường kính ngọn >= 3,8cm)	Cây	38,182							

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Cừ tràm dài 4m (đường kính ngọn >= 3,5cm)	Cây	25,455							
	Cừ tràm dài 3m (đường kính ngọn >= 3,0cm)	Cây	20,909							
21.7	**Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn - Tầng 10 toàn nhà Bluesky Office, số 01 Phường 2, Q Tân Bình - TP HCM, ĐT: 028 35471574**									
	Tấm sàn Decking dày 1,6mm, chiều cao sóng 75mm, khoảng cách sóng 200mm, bằng thép các bon có giới hạn chảy nhỏ nhất là Fy≥33ksi	Kg	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900
		M^2	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000
	Tấm chặn kín/ End closure plate dày 1,6mm	Kg	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000
	Tấm chèn/ side plate, tấm đầu/ end plate dày 6mm	M^2	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900
	Bu lông hàn Stud Bolt D16x135/ D16x120, bao gồm một bu-long và một vòng gốm, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Bộ	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800
	Galv Grating 40x5 Plain Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900
	Galv Grating 40x5 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900
	Galv Grating 35x8 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900
	Galv Stairtread 35x8 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 8x8	Kg	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900
	End Plate 100x5; serrated/ plain Type; Bearing Bar FB 100x5, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500
	End Plate 25x3, serrated Type: Bearing Bar FB 25x3, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500
	End Plate 32x5, serrated/ plain Type: Bearing Bar FB 32x5, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500
	End Plate 70x5; serrated Type: Bearing Bar 35x8, pitch 30; Chequered Plate 42x5; Cross Bar 8x8, pitch 100	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500
	End Plate 35x5/ 70x5; serrated Type; Bearing Bar 35x8, pitch 30; Chequered Plate 42x5; Cross Bar 6x6/ 8x8, pitch 100	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500
	Grating (Stairtread) 32x3 Serrated Type: Pitch 30x50, Cross Bar 5x5, End Plate 70x5, Checker plate 3.2	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500
	Grating W-19-4, Serrated (bearing bar 32x3)	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ
	Các loại Grating khác chế tạo theo tiêu chuẩn NAAMM MBG 531, vật liệu ASTM A36/ A1011/ SS400/ BS 4360:1998, GALV - ASTM A123/A123M/ A449/ JIS G4303/G4315/G3110 (85µm)	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500
	Kẹp sàn Grating Clip (B=30) With Self Tapping Screw Bolt W/S.S Hex Nut	Bộ	35,310	35,310	35,310	35,310	35,310	35,310	35,310	35,310
	Kẹp sàn: Saddle Clip: ASTM A653, Zinc. Hex Bolt: M8x25/ M8x35, ASTM A307BS 4360:1998, Zinc Hex Nut : ASTM A563, Zinc	Bộ	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000
	Tôn cách nhiệt 2 lớp bao che quanh nhà và phụ kiện, tôn cách nhiệt 2 lớp bao che mái và phụ kiện, có yêu cầu kỹ thuật như sau:	M^2	1,686,200	1,686,200	1,686,200	1,686,200	1,686,200	1,686,200	1,686,200	1,686,200
	Bu lông M8x95 kẹp sàn Grating ASTM A36/ A1011/ SS400/ BS 4360:1998, GALV - ASTM A123/A123M/ A449/ JIS G4303/ G4315/G3110 (85µm)	Bộ	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000
*	**Máy lạnh**									
	May Ianh LG 1HP-2 cuc	Bộ	6,200,000							
	May Ianh LG 1,5HP-2 cuc	Bộ	7,645,445							
	May Ianh Mitsu 1HP-2 cuc	Bộ	6,540,000							
	May Ianh Mitsu 1,5HP-2 cuc	Bộ	8,362,000							
	May Ianh Mitsu 2,0HP-2 cuc	Bộ	7,645,445							
	May Ianh Samsung 1HP-2 cuc	Bộ	6,263,636							
	May Ianh Samsung 1,5HP-2 cuc	Bộ	7,681,818							
	May Ianh Samsung 2HP-2 cuc	Bộ	11,478,182							
	May lanh Panasonic 1,0HP-2 cuc	Bộ	7,271,818							
	May lanh Panasonic 1,5HP-2 cuc	Bộ	8,681,818							
	May lanh Panasonic 2HP-2 cuc	Bộ	13,180,909							
	Ong ồng, dk 6mm dùng máy 1HP	md	72,727							
	Ong ồng, dk 8mm dùng máy 1,5HP -2HP	md	90,909							

TRƯỞNG PHÒNG

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Tô Văn Đời

Nguyễn Hữu Nghĩa

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
TCVN 6260:2009
TCVN 6260:2009
TCVN 4316:2007
TCVN 4316-2007

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
TCVN 7570:2006
TCVN 8859-2011
TCVN 8859-2011
nt
nt
TC ASTM C33
TC ASTM C33
nt
nt
nt
nt
nt
nt
nt
nt
TCVN 1651-1:2008 QCVN

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
QCVN 7:2011/BKHCN
TCVN 1651-2:2008 QCVN 7:2011/BKHCN
TCVN 1651-2:2008
TCVN 1651-2:2008
TCVN 1651-2:2008
TCVN 1651-2:2008
TCVN 1651-2:2008
TCVN 1651-2:2008
TCVN 1651-1:2008
TCVN 1651-1:2008
TCVN 1651-1:2008
JIS G3112:2010
TCVN 1651-2:2008
JIS G3112:2010/ TCVN 1651-2:2008
TCVN 1651-2:2008/ ASTM A 615/A 615M-09b
CB240-T/CT3
CB400V/SD390/G60
CB300V/SD295A

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
CB400V/SD390/G60
CB500V/SD490
CB400V/SD390/G60
CB500V/SD490
CB400V/SD390/G60
CB500V/SD490
0kg/chuyến).
CB240T
CB240T
SD295A
CB300V
CB300V
SD295A
CB300V

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
TC01-2009
TC02-2003
TC02-2003
TC.2008,2009
TC.2008,2009
TCVN 9029:2011
TCVN6477-2016

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
TCVN 7959:2011

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
TCVN 6883-2001
TCVN 5437-1991
nt
nt
nt
nt
nt
nt
nt
nt

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
nt
nt
nt
nt
nt
nt
nt
nt
nt
nt
nt

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
TCVN 1453:1986

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
JIS 3312 ASTM A755
nt
nt
nt
nt
nt

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
nt
JIS 3302 ASTM A792M
nt
nt
nt
nt
nt
nt
nt
nt
JIS 3302 ASTM A792M
nt
nt
nt
nt
nt
nt
nt
nt
nt
nt

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 406mm
Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 406mm
Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 1015mm
Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1110mm
Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 1015mm
No. 10-24x22mm
Thép Colorbond, AZ100; G550, khổ rộng 150mm

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
Tiêu chuẩn :NSI/ASTM C881; BS619 …
QCVN 16:2014/BXD
QCVN 16:2014/BXD
QCVN 16:2014/BXD
QCVN 16:2014/BXD
ASTM D2240
ASTM D2240
ASTM C494 loại D&G
ASTM C494 loại D&G

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
TCVN 8782:2011/ IEC 62560:2011
TCVN 6610-3:2000
nt

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
TCCS 10C:2011
nt
nt
TCVN 6610-5:2000
nt
nt
TCVN 6610-3:2000
nt
nt
nt
nt
nt
TCVN 5935
TCVN 5935
nt
nt
nt
nt
nt
TCVN 5935
nt
nt
nt
nt
nt

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
nt
TCVN-5933
nt
TCVN 6447/AS3560
nt
nt
nt
nt
nt
nt
nt
nt
nt
nt
nt
nt
ACSR- TCVN
nt
nt
TCVN 6610-3:2000
nt
nt
TCVN 6610-3:2000

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
nt
TCVN 6610-3:2000

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
PL 3300 COBT
PL 3200 O
PL 3300 O

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
PL 3200 T
PL 3300 T
SDM 3300 R
LB-3300-VXB-O
PL3300 PA
PL 3300 MCP-EU
PL3300PBDH-ABS
FR3000
FR100RV
DCC 8 Plus
CT3000 O
CT3000 OT
CT3000 T
SBDH-ABS-R
VTG-32-SB R
PA
VBX-1-SB-WB-RL
VTB-32-SB-W

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
DIN 8078:1996
nt
nt
nt
nt
TCVN 7493:2005
TCVN 7493:2005
TCVN 7493:2005
CSS1;CRS1 TCVN 8817:2011
22TCN 319:2004
22TCN 319:2004
MC (TCVN 8818:2011)
TCVN 8819:2011
TCVN 8819:2011
TCVN 8819:2011

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
ASTM, TCVN, EN, JIG.

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
Tiêu chuẩn CISCA
Tiêu chuẩn CISCA
Tiêu chuẩn CISCA
Tiêu chuẩn CISCA

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
TCVN 7888:2014
ASTM A36
TCVN 7888:2014
TCVN 7888:2014
TCVN 7888:2014
TCVN 7888:2014
TCVN 7888:2014

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635/ C635M ASTM C645
nt
nt
nt

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
nt
ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635
ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635
ASTM518, ASTM272

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
Tiêu chuẩn ASTM D1621-00; ISO 4586-2:2004; ASTM D5628-96

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
Nhập khẩu

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
Phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn:

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
TCVN 7997:2009; KSC 8455
//
//
//
//
//
//
//
//
//

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
ASTM A653_GALV
ASTM A653_GAVL
JIS G 3101 SS400
SM490/SM400/SS400/A36-GALV
Chế tạo theo tiêu chuẩn NAAMM MBG 531, vật liệu ASTM A36/ A1011/ SS400/ BS 4360:1998, GALV - ASTM A123/A123M/ A449/ JIS G4303/G4315/G3110 (85µm), khoảng cách thanh chịu lực 30mm (tiêu chuẩn ASTM A1011), khoảng cách thanh xoắn là 100mm, (tiêu chuẩn ASTM A510)

Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
ASTM A792